

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA KINH TẾ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN**

**TÌM HIỂU TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020 - 2022**

Chủ nhiệm: PHÙNG THỊ HỒNG NHUNG
Lớp: D15KT2
Ngành: Kế toán

NINH BÌNH, 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

KHOA KINH TẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ

THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN

**TÌM HIỂU TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020 - 2022**

Chủ nhiệm đề tài : PHÙNG THỊ HỒNG NHUNG

**Các thành viên : PHẠM THỊ THUÝ HẰNG
LÃ THU PHƯƠNG**

Lớp: D15KT2

Người hướng dẫn khoa học : ThS. PHẠM THỊ KHÁNH QUỲNH

Xác nhận của GV hướng dẫn

(Họ, tên và chữ ký)

Chủ nhiệm đề tài

(Họ, tên và chữ ký)

NINH BÌNH, 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	i
DANH MỤC HÌNH.....	vi
DANH MỤC VIẾT TẮT	iii
MỞ ĐẦU	vi
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài	iv
2. Tính cấp thiết của đề tài	vi
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	vii
3.1. Mục đích nghiên cứu.....	vii
3.2. Mục tiêu nghiên cứu.....	vii
4. Đối tượng nghiên cứu.....	vii
5. Phạm vi nghiên cứu.....	vii
6. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	vii
6.1. Cách tiếp cận	vii
6.2. Phương pháp nghiên cứu.....	viii
Chương 1 - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1
1.1. KHÁI QUÁT VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1
1.1.1. Khái niệm ngân sách nhà nước	1
1.1.2. Đặc điểm của ngân sách nhà nước	2
1.1.3. Vai trò của NSNN	3
1.2. KHÁI QUÁT VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5
1.2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thu ngân sách nhà nước.....	5
1.2.2. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước.....	8
1.2.3. Chính sách, chế độ và các nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước	10
1.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NSNN	15
1.3.1. Thu nhập GDP bình quân đầu người	15
1.3.2. Mức độ trang trải các khoản chi phí của nhà nước	16
1.3.3. Tổ chức bộ máy thu nộp.....	19

1.3.4. Các nhân tố phát triển nguồn thu Ngân sách nhà nước	22
1.3.5. Các yếu tố khác	27
Chương 2 - THỰC TRẠNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2022	28
2.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ- XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2022.....	28
2.2. THỰC TRẠNG THU NGÂN SÁCH Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2022	33
2.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2022	40
2.3.1. Thu nhập GDP bình quân đầu người	40
2.3.2. Khả năng xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên	42
2.3.3. Mức độ trang trải các khoản phí của nhà nước	43
2.3.4. Tổ chức bộ máy thu nộp.....	46
2.3.5. Các nhân tố khác	47
2.4. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	49
2.4.1. Thúc đẩy phát triển kinh tế.....	49
2.4.2. Cải cách chính sách thuế	49
2.4.3. Quản lý tài nguyên thiên nhiên	50
2.4.4. Hoàn thiện bộ máy thu ngân sách nhà nước	51
2.4.5. Công tác quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp	51
2.4.6. Hoạt động thu nợ thuế và các hình phạt về thuế đối với doanh nghiệp có sai phạm về nộp thuế.....	52
KẾT LUẬN	53
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	54

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1 : Chỉ tiêu KT-XH của Việt Nam giai đoạn 2020-2022.....	28
Bảng 2.2. Tình hình thu NSNN tại Việt Nam giai đoạn 2020-2022.....	36
Bảng 2.3: Dân số và thu nhập bình quân đầu người của VN giai đoạn 2020-2022.....	40
Bảng 2.4: Nợ công giai đoạn 2020 – 2022.....	44

DANH MỤC HÌNH

Biểu đồ 2.1. Quy mô thu NSNN so với GDP của Việt Nam năm 2020-2022....33

DANH MỤC VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Chữ đầy đủ
1	NSNN	Ngân sách nhà nước
2	KT-XH	Kinh tế- xã hội
3	KBNN	Kho bạc nhà nước
4	NHTM	Ngân hàng thương mại
5	GDP	Tổng sản phẩm nội địa
6	ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
7	AFTA	Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN
8	WTO	Tổ chức thương mại thế giới
9	GTGT	Giá trị gia tăng
10	CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
11	LĐ	Lao động

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài

Vấn đề thu ngân sách nhà nước của Việt Nam đã được nhiều tác giả nghiên cứu được đăng tải trên các bài viết khoa học, luận văn, sách, tạp chí. Trong đó có một số công trình tiêu biểu như:

- **Về sách, tạp chí:**

ThS. Nguyễn Hoàng Giang (2022). “ *Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thu – chi ngân sách nhà nước*”, Tạp chí Công thương Số 2, tháng 2/2022. Bài viết đã khái quát kết quả của hoạt động thu ngân sách nhà nước năm 2021 trong bối cảnh đầy thách thức khi đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh tế và đời sống xã hội của người dân, đồng thời tác động tiêu cực tới thực hiện dự toán ngân sách khi nguồn chi lớn nhất là cho hoạt động phòng chống dịch và hỗ trợ người dân bị thiệt hại do dịch. Bài viết phân tích kết quả và hạn chế trong hoạt động thu NSNN năm 2021 cho thấy được về tổng thể, số thu NSNN vượt mức dự toán đặt ra nhưng thực tế công tác thu ngân sách vẫn gặp khó khăn. Nguyên nhân đến từ tình trạng tham nhũng ở một số dự án, dẫn đến việc chi tiêu NSNN thường tăng cao hơn so với dự toán và được đánh giá là hiệu quả thấp. Từ đó định hướng giải pháp cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động thu ngân sách nhà nước trong năm 2022 đó là thực hiện kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ công tác kê khai thuế của người nộp thuế đồng thời triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ kế hoạch thanh tra đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách.

Ngô Doãn Vịnh & Nguyễn Ngô Việt Hoàng (2021). “*Thu chi ngân sách nhà nước ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả*”, Tạp chí khoa học và công nghệ Trường đại học Hùng Vương. Bài viết này chỉ khái quát về thực trạng thu ngân sách nhà nước qua đó số tuyệt đối thu ngân sách nhà nước tăng đều qua các năm trước 2020. Và đến năm 2020, do thiệt hại của đại dịch Covid-19, nền kinh tế rơi vào giảm sâu, đồng thời thu ngân sách cũng giảm mạnh do phải chi nhiều cho hỗ trợ doanh nghiệp duy trì sản xuất và hỗ trợ

những người lao động và người dân gặp khó khăn trong đại dịch COVID-19. Cho thấy rằng đôi mới thu - chi NSNN là việc làm cần thiết và cấp bách. Từ đó tác giả này đề ra phương hướng hướng và một thức số giải pháp để giải quyết vấn đề này.

- **Về đề tài khoa học, luận văn:**

Phạm Thị Lựu (2019) "*Giải pháp tăng thu ngân sách trên địa bàn huyện Doan Hùng - tỉnh Phú Thọ*". Luận văn thạc sĩ Quản lý kinh tế, Đại học Thủy Lợi. Tác giả nhận thấy vấn đề còn thiếu sót đó là số thu chưa tương xứng với tiềm năng, công tác thu và quản lý thu ngân sách còn thiếu tập trung, chưa thống nhất, nhiều nguồn lực tài chính chính bị bỏ sót chưa được động viên vào ngân sách nhà nước, chính quyền cấp xã và một số đơn vị chưa tập trung cao cho thu ngân sách, coi đó là nhiệm vụ riêng của ngành thuế. Qua việc khẳng định vai trò của thu NSNN là bảo đảm nguồn tài chính cho hoạt động của bộ máy Nhà nước, công cụ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững tác giả đã đưa ra một số giải pháp và phương hướng cụ thể để giải quyết vấn đề tăng thu ngân sách địa phương năm 2019-2021. Tuy nhiên, đề tài mới chỉ nghiên cứu ở địa phương cụ thể, không bao quát toàn bộ hoạt động thu ngân sách của Việt Nam

Các nghiên cứu trên đã đề cập một cách toàn diện dựa trên lý thuyết và cơ sở thực tiễn xét theo góc độ pháp luật. Tuy nhiên, để có cái nhìn đa chiều nhằm hoàn thiện ngân sách quốc gia thì việc hoàn thiện các chính sách về thu ngân sách là tiền đề không thể thiếu, trước tiên để nhà nước thực hiện các quá trình kinh tế và các phạm trù chính trị trong điều hành quản lý bộ máy đất nước.

Vũ Thị Tâm Thu (2022). "*Cơ cấu thu ngân sách nhà nước theo hướng thu ngân sách nhà nước bền vững ở Việt Nam*", Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong hoạt động thu ngân sách nhà nước còn những hạn chế cần xem xét. Đồng thời đã xác định được một số nguyên nhân khách quan như nền kinh tế Việt Nam còn yếu cả về trình độ sản xuất, quản lý và hiệu quả phân bổ, sử dụng nguồn lực, chất lượng tăng trưởng còn thấp, dẫn đến khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những cú sốc lớn rất hạn chế.

Ngoài ra cơ cấu thu NSNN ở Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức chủ yếu như: nền kinh tế Việt Nam phát triển chưa ổn định, bền vững; quá trình hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng dẫn đến cắt giảm nhiều dòng thuế nhập khẩu; nhu cầu chi ngân sách và yêu cầu công bằng ngân sách luôn tạo sức ép lớn đối với thu ngân sách, làm giảm tính chủ động, tích cực của quá trình hoàn thiện cơ cấu thu ngân sách vì luôn phải hướng đến mục tiêu tăng thu và tác động bất lợi của đại dịch Covid – 19 gây ảnh hưởng lớn đến kinh tế thế giới và Việt Nam kể từ đầu năm 2020.

2. Tính cấp thiết của đề tài

Ngân sách nhà nước là công cụ quan trọng để điều tiết kinh tế vĩ mô, định hướng phát triển sản xuất, bình ổn giá cả, đảm bảo an sinh xã hội và an ninh quốc phòng. Thu ngân sách nhà nước là yếu tố quan trọng quyết định sự bền vững, an toàn của nền tài chính quốc gia. Khi nền kinh tế và quá trình sản xuất của xã hội ngày càng phát triển thì nhà nước có thể huy động được nhiều nguồn thu. Khi chi vượt quá khả năng thu, chính phủ phải áp dụng các chính sách điều hành để cân đối thu chi ngân sách, bảo đảm nền kinh tế vận hành hiệu quả, an toàn cũng như đạt được các mục tiêu phát triển của đất nước. Vai trò của việc thu ngân sách nhà nước là cung cấp nguồn tài chính để chính phủ thực hiện các chính sách và dự án quốc gia. Ngoài ra, việc thu ngân sách cũng đóng vai trò trong việc phân bổ nguồn lực và giảm bớt khoảng cách giàu nghèo trong xã hội. Chính phủ có thể sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ các đối tượng khó khăn và tạo ra cơ hội công bằng cho mọi người. Bởi vậy, thu ngân sách nhà nước là lý luận quan trọng luôn cần được nghiên cứu hoàn thiện cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia.

Tuy nhiên, sự bùng phát của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại giữa các nước, gây ra nhiều khó khăn cho nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Mặc dù, đại dịch hiện đã kết thúc nhưng vẫn còn đó những hậu quả nặng nề mà nó để lại. Đại dịch Covid-19 đã làm xáo trộn các nguyên tắc của ngân sách nhà nước, dẫn đến thu hụt và tăng chi. Chính phủ Việt Nam đã phải tăng chi tiêu đáng kể cho công tác phòng

chống dịch và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch. Bội chi ngân sách nhà nước năm 2021 ước tính là 343,67 nghìn tỷ đồng, tăng 108,87 nghìn tỷ đồng so với ước tính năm 2020.

Nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của vấn đề thu ngân sách nhà nước đến sự vận hành của nền kinh tế và sự phát triển xã hội, nhóm tác giả đã lựa chọn đề tài: “ *Tìm hiểu tình hình thu ngân sách nhà nước của Việt Nam giai đoạn 2020 -2022*” nhằm đi sâu và tìm hiểu rõ hơn các vấn đề liên quan đến tình hình thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam trong giai đoạn nền kinh tế đang phải đối mặt với đại dịch Covid – 19.

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu thực trạng thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam giai đoạn 2020 – 2022; từ đó đưa ra một số kiến nghị để cải thiện tình hình thu ngân sách nhà nước Việt Nam trong thời gian tới.

3.2. Mục tiêu nghiên cứu

- (1) Làm rõ một số vấn đề lý luận về thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam
- (2) Phân tích thực trạng thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam giai đoạn 2020 – 2022
- (3) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu ngân sách nhà nước tại Việt Nam
- (4) Đề xuất một số kiến nghị nhằm cải thiện tình hình thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam trong thời gian tới

4. Đối tượng nghiên cứu

Thu ngân sách nhà nước

5. Phạm vi nghiên cứu

- Không gian: Thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam
- Thời gian: Từ năm 2020 – 2022

6. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

6.1. Cách tiếp cận

Nhóm nghiên cứu kế thừa các nghiên cứu có trước về tình hình thu

NSNN của Việt Nam để hệ thống hóa cơ sở lý luận về chuyển dịch, đánh giá thực thu NSNN của Việt Nam giai đoạn 2020-2022, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình thu NSNN.

Quy trình nghiên cứu theo các bước sau

- (1) Xác định mục tiêu nghiên cứu
- (2) Thu thập số liệu nghiên cứu
- (3) Xử lý và phân tích số liệu nghiên cứu
- (4) Báo cáo kết quả nghiên cứu và đưa ra các kiến nghị, đề xuất.

6.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính với kỹ thuật thảo luận nhóm nhằm xác định rõ mục tiêu và đối tượng nghiên cứu, sau đó tiến hành thu thập số liệu thứ cấp, xử lý và phân tích số liệu để đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình thu NSNN của Việt Nam theo hướng hiệu quả và bền vững.

Sử dụng các thông tin thứ cấp là cơ sở, căn cứ để đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình thu NSNN của Việt Nam theo hướng hiệu quả và bền vững.

Sau khi số liệu thứ cấp được thu thập thì sẽ được xử lý trên phần mềm excel 2016, và sử dụng một số phương pháp sau

Phương pháp thống kê mô tả: Từ những tài liệu, số liệu thu thập được sẽ tiến hành tổng hợp, phân tích, xây dựng hệ thống bảng biểu số liệu, biểu đồ, sau đó tiến hành mô tả quá trình thu NSNN, từ đó đưa ra những đánh giá về thực trạng thu NSNN ở Việt Nam.

Phương pháp thống kê so sánh: Bằng các số liệu và chỉ tiêu (tuyệt đối, tương đối) về thu NSNN để đưa ra so sánh.

Chương 1 - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1.1. KHÁI QUÁT VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1.1.1. Khái niệm ngân sách nhà nước

NSNN là dự toán thu - chi bằng tiền của Nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Như vậy, NSNN là một kế hoạch tài chính cơ bản của quốc gia, trong đó gồm có kế hoạch thu, kế hoạch chi và được lập theo phương pháp cân đối (thu phải đủ chi, chi không vượt thu).

Theo Luật ngân sách nhà nước Việt Nam (2015) “NSNN là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.”

Năm ngân sách hay còn gọi là năm tài chính, là giai đoạn mà trong đó, dự toán thu - chi tài chính đã được phê chuẩn của Quốc hội có hiệu lực thi hành. Ở tất cả các nước, năm ngân sách đều có thời hạn bằng một năm dương lịch, nhưng thời điểm bắt đầu và kết thúc ở mỗi nước có khác nhau. Ở đa số các nước, năm ngân sách trùng với năm dương lịch (bắt đầu ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12), như: Pháp, Bỉ, Hà Lan, Trung Quốc, Philippine, ... Ở các nước khác, thời điểm bắt đầu và kết thúc năm ngân sách thường rơi vào tháng 3, 4, 6 hoặc 7 hàng năm. Cụ thể là: Anh, Nhật, Canada, Singapore, ... có năm ngân sách bắt đầu vào ngày 1/4 năm trước và kết thúc vào ngày 31/3 năm sau; Ý, Na - Uy, Đài Loan, ... có năm ngân sách bắt đầu vào ngày 1/7 năm trước và kết thúc vào ngày 30/6 năm sau; Mỹ có năm ngân sách bắt đầu vào ngày 1/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/9 năm sau. Việc quy định năm ngân sách hoàn toàn là ý định chủ quan của Nhà nước. Tuy nhiên, ý định này cũng bắt nguồn từ những yếu tố tác động khác nhau, trong đó có hai yếu tố cơ bản là:

Đặc điểm hoạt động của nền kinh tế có liên quan đến nguồn thu của ngân sách Nhà nước (chế độ kế toán, thống kê; tính thời vụ của sản xuất nông nghiệp).

Đặc điểm hoạt động của cơ quan lập pháp (các kỳ họp của Quốc Hội để phê chuẩn NSNN.

Ở nước ta, năm ngân sách bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Điều này phù hợp với các kỳ họp của Quốc Hội.

1.1.2. Đặc điểm của ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước bao gồm những đặc điểm sau

Thứ nhất, ngân sách nhà nước là một kế hoạch tài chính quan trọng cần được quốc hội biểu quyết thông qua trước khi thi hành. Đặc điểm này cho ta thấy việc thiết lập ngân sách nhà nước không chỉ là vấn đề kỹ thuật nghiệp vụ mà còn là vấn đề mang tính kỹ thuật pháp lý, do đó nó vừa phản ánh các hành vi kinh tế (lập dự trù các khoản thu, chi sẽ được thực hiện trong tương lai), vừa thể hiện các hành vi pháp lý của chủ thể có thẩm quyền (cơ quan hành pháp có trách nhiệm lập dự toán ngân sách và cơ quan lập pháp có thẩm quyền quyết định bản dự toán đó).

Thứ hai, ngân sách nhà nước không phải là một bản kế hoạch tài chính thuần túy mà còn là một đạo luật. Theo thông lệ, sau khi bản dự toán ngân sách nhà nước đã được soạn thảo bởi cơ quan hành pháp thì nó sẽ được chuyển sang cho cơ quan lập pháp xem xét quyết định và ban bố dưới hình thức một đạo luật để thi hành.

Thứ ba, ngân sách nhà nước là kế hoạch tài chính của toàn quốc gia, được trao cho chính phủ tổ chức thực hiện nhưng phải đặt dưới sự giám sát của quốc hội. Việc thiết lập quyền giám sát của quốc hội đối với hoạt động thi hành ngân sách của chính phủ nhằm kiểm soát nguy cơ lạm quyền của cơ quan hành pháp trong quá trình thực thi ngân sách nhà nước.

Thứ tư, ngân sách nhà nước được thiết lập và thực thi hoàn toàn vì mục tiêu mưu cầu lợi ích chung cho toàn thể quốc gia, không phân biệt người hưởng thụ các lợi ích đó là ai, thuộc thành phần kinh tế nào hay đẳng cấp nào trong xã hội.

Thứ năm, ngân sách nhà nước luôn phản ánh mối tương quan giữa quyền lập pháp và quyền hành pháp trong quá trình xây dựng và thực hiện

ngân sách. Theo đó, cơ quan lập pháp ban hành ra ngân sách nhà nước dựa trên sự xây dựng của chính phủ, sau đó chính phủ là người trực tiếp thi hành bản ngân sách này dưới sự giám sát của cơ quan lập pháp.

1.1.3. Vai trò của NSNN

NSNN là khâu quan trọng nhất của tài chính tập trung và kế hoạch tài chính cơ bản, toàn diện của đất nước. Nó có vai trò then chốt trong hệ thống tài chính và có vai trò quyết định đến sự phát triển của hệ thống kinh tế - xã hội. Vai trò của ngân sách nhà nước được xác định căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ cụ thể của ngân sách trong từng thời kỳ cụ thể. Cách thức hoạt động của ngân sách quốc gia là thước đo hiệu quả quản lý và lãnh đạo quốc gia.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của NSNN là huy động nguồn tài chính để đảm bảo các nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Đây là vai trò lịch sử của ngân sách nhà nước, mà trong cơ chế nào và trong thời đại nào ngân sách nhà nước cũng phải thực hiện. Vai trò này của ngân sách nhà nước được xác định trên cơ sở bản chất kinh tế của ngân sách nhà nước. Sự hoạt động của nhà nước trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội luôn đòi hỏi phải có các nguồn tài chính để chi tiêu cho những mục đích xác định. Các nhu cầu chi tiêu của nhà nước phải được thỏa mãn từ các nguồn thu bằng hình thức thuế và thu ngoài thuế. Việc huy động nguồn thu vào tay nhà nước để đảm bảo các yêu cầu chi tiêu cần thiết phải chú ý đến ba vấn đề:

Mức động viên vào ngân sách nhà nước đối với các thành viên trong xã hội qua thuế và các khoản thu khác (có liên quan) phải hợp lý. Mức động viên cao hay thấp đều có tác dụng tiêu cực.

Tỉ lệ động viên vào ngân sách nhà nước đối với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) vừa đảm bảo hợp lý với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, vừa đảm bảo cho đơn vị cơ sở có điều kiện tích tụ vốn để tái sản xuất mở rộng.

Các công cụ kinh tế được sử dụng tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và thực hiện các khoản chi tiêu của NSNN.

NSNN cũng đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội của nhà nước.

Khi đề cập đến các công cụ tài chính trong quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội, nhà nước không thể không sử dụng một công cụ rất quan trọng, đó là ngân sách nhà nước. Bởi lẽ, phạm vi phát huy vai trò của ngân sách nhà nước rất rộng và trên một mức độ lớn, nó tương đồng với phạm vi phát huy chức năng và nhiệm vụ của nhà nước trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Hay nói cách khác, do cơ chế thị trường cần thiết phải có sự điều chỉnh vĩ mô từ phía nhà nước. Song, nhà nước cũng chỉ có thể thực hiện điều chỉnh thành công khi có nguồn tài chính đảm bảo, tức là khi sử dụng triệt để và có hiệu quả công cụ ngân sách nhà nước. Vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội của ngân sách nhà nước có thể được khái quát hóa trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và thị trường như sau

❖ *Về mặt kinh tế*

Ngân sách nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc định hướng hình thành cơ cấu kinh tế mới, kích thích phát triển sản xuất kinh doanh và chống độc quyền.

Ngân sách nhà nước cung cấp nguồn kinh phí để nhà nước đầu tư cho cơ sở kết cấu hạ tầng, hình thành các doanh nghiệp thuộc các ngành then chốt, để trên cơ sở đó tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác

Việc hình thành các doanh nghiệp nhà nước cũng là một trong những biện pháp căn bản để chống độc quyền và giữ cho thị trường khỏi rơi vào tình trạng cạnh tranh không hoàn hảo.

Hỗ trợ cho sự phát triển của các doanh nghiệp trong những trường hợp cần thiết đảm bảo cho sự ổn định về cơ cấu hoặc chuẩn bị chuyển đổi sang cơ cấu mới, cao hơn.

Thông qua các khoản thuế và chính sách thuế sẽ đảm bảo thực hiện vai trò định hướng đầu tư, kích thích hoặc hạn chế sản xuất kinh doanh.

Các nguồn vay nợ từ nước ngoài và trong nước sẽ tạo thêm nguồn vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn vay nợ của nhà nước cũng là một vấn đề cần phải xem xét thận trọng khi quyết định thực hiện các biện pháp huy động tiền vay.

❖ *Về mặt xã hội*

Đầu tư của ngân sách để thực hiện các chính sách xã hội: chi giáo dục - đào tạo, y tế, kế hoạch hóa gia đình, văn hóa, thể thao, truyền thanh, chi bảo đảm xã hội, sắp xếp lao động và việc làm, trợ giá mặt hàng,...

Thông qua thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm điều tiết thu nhập để phân phối lại cho các đối tượng có thu nhập thấp.

Thông qua thuế gián thu nhằm hướng dẫn tiêu dùng hợp lý, tiết kiệm. Tuy nhiên, vấn đề sử dụng công cụ NSNN để điều chỉnh các vấn đề xã hội không đơn giản, đòi hỏi phải được nghiên cứu đầy đủ và phải có sự thống nhất giữa chính sách và biện pháp. Chẳng hạn: Khi trợ giá điện, xăng dầu, công tác truyền hình ... thì những đối tượng được hưởng không phải là người nghèo, mà chính là những người có thu nhập trung bình hoặc cao.

❖ *Về mặt thị trường*

Ngân sách nhà nước có vai trò quan trọng đối với việc thực hiện các chính sách về ổn định giá cả, thị trường và chống lạm phát. Bằng công cụ thuế, phí, lệ phí, và chính sách chi ngân sách nhà nước có thể điều chỉnh được giá cả, thị trường một cách chủ động. Nhà nước chỉ điều tiết những mặt hàng quan trọng những mặt hàng mang tính chất chiến lược. Cơ chế điều tiết thông qua trợ giá, điều chỉnh thuế suất thuế xuất nhập khẩu, dự trữ quốc gia.

Thị trường vốn: thông qua phát hành trái phiếu và chi tiêu của chính phủ.

Kiểm chế lạm phát: cùng với ngân hàng trung ương với chính sách tiền tệ thích hợp NSNN góp phần điều tiết thông qua chính sách thuế và chi tiêu của chính phủ.

Vai trò của ngân sách nhà nước trong việc điều tiết, quản lý mọi lĩnh vực của đời sống xã hội là vô cùng quan trọng. Vì vậy, ngân sách cần phải được cân đối.

1.2. KHÁI QUÁT VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thu ngân sách nhà nước

❖ *Khái niệm thu ngân sách nhà nước*

Thu ngân sách nhà nước là quá trình Nhà nước sử dụng quyền lực công

để tập trung một bộ phận của cải xã hội hình thành nên quỹ NSNN phục vụ cho việc chi dùng của Nhà nước. Thu NSNN ở xã hội nào cũng gắn liền với quyền lực chính trị, các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Do vậy thu ngân sách Nhà nước mang tính bắt buộc cưỡng chế. Nhà nước là đại diện của nhân dân, chủ sở hữu toàn bộ tài sản quốc gia, tài nguyên đất nước, các cơ sở kinh tế ... Thành quả hoạt động của các nguồn lực được tập trung vào quỹ NSNN dưới các hình thức khác nhau, phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm và nhu cầu tài chính của Nhà nước

❖ *Đặc điểm của thu ngân sách nhà nước*

Một là, thu NSNN dưới bất kỳ xã hội nào cũng đều gắn liền với quyền lực chính trị và việc thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước. Nói một cách cụ thể hơn, quyền lực của Nhà nước và các chức năng của nó là những nhân tố trực tiếp quyết định mức thu, nội dung và cơ cấu thu của NSNN.

Hai là, các hoạt động thu NSNN được tiến hành trên cơ sở luật lệ nhất định. Đó là các luật và pháp lệnh thuế, quy trình, thủ tục NSNN,... do Nhà nước ban hành. Việc dựa trên cơ sở pháp luật để tổ chức các hoạt động thu của NSNN là một yêu cầu có tính bắt buộc.

Ba là, nguồn tài chính chủ yếu hình thành thu NSNN – một quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của Nhà nước là từ giá trị sản phẩm thặng dư của xã hội và được hình thành chủ yếu thông qua quá trình phân phối lại mà trong đó thuế là hình thức thu phổ biến.

Bốn là, thu NSNN gắn chặt với quy mô và trình độ phát triển của nền kinh tế và sự vận động của các giá trị khác nhau như giá cả, thu nhập, lãi suất. Kết quả của quá trình hoạt động của nền kinh tế và hình thức, phạm vi, mức độ vận động của các phạm trù giá trị khác nhau là tiền đề quan trọng đối với thu NSNN. Ngược lại, chính sách thu NSNN khi áp dụng vào thực tế sẽ trở thành nhân tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hoạt động của nền kinh tế cũng như sự vận động của các phạm trù giá trị khác.

❖ *Vai trò của thu NSNN*

Trong hai mặt hoạt động cơ bản của NSNN là thu và chi, thu NSNN

đóng vai trò tạo lập và hình thành nên quỹ NSNN. Do đó, thu NSNN đóng vai trò quan trọng giúp Nhà nước có thể thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ của mình.

Thu NSNN bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước, các kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của Nhà nước. Vì NSNN được xem là quỹ tiền tệ tập trung quan trọng nhất của Nhà nước và được dùng để giải quyết những nhu cầu chung của Nhà nước về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội, hành chính, an ninh và quốc phòng. Xuất phát từ vai trò này, việc tăng thu NSNN là rất cần thiết, được xem là một nhiệm vụ hàng đầu của hoạt động tài chính vĩ mô.

Thông qua thu NSNN, Nhà nước thực hiện việc quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế – xã hội nhằm hạn chế những mặt khuyết tật, phát huy những mặt tích cực của nó và làm cho nó hoạt động ngày càng hiệu quả hơn. Với công cụ thuế, Nhà nước có thể can thiệp vào hoạt động của nền kinh tế nhằm định hướng cơ cấu kinh tế, định hướng tiêu dùng. Ví dụ, đối với các ngành nghề cần ưu tiên phát triển thì Nhà nước sẽ có chế độ thuế ưu đãi, giảm nhẹ hoặc miễn thuế và ngược lại. Hoặc để định hướng tiêu dùng cho toàn xã hội theo hướng kích cầu hay hạn chế cầu tiêu dùng thì Nhà nước sẽ giảm thuế hoặc đánh thuế cao đối với loại hàng hóa đó.

Thu NSNN còn đóng vai trò quan trọng trong vấn đề điều tiết thu nhập của các cá nhân trong xã hội. Thông qua công cụ thuế, Nhà nước đánh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao,...

Thu NSNN là công cụ góp phần thực hiện kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của xã hội. Tùy theo từng thời kỳ mà Nhà nước sử dụng những công cụ khác nhau để can thiệp thông qua kiểm tra bằng hệ thống pháp luật, hệ thống thuế. Thông qua công cụ thuế, Nhà nước thực hiện kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh trên các mặt chủ yếu như thu nhập, giá cả, hoạt động xuất nhập khẩu,...

Tóm lại, thu NSNN là một quan hệ tài chính có phạm vi rộng, tác động trực tiếp tới các chủ thể trong nền kinh tế. Do vậy, thu NSNN phản ánh sự

biến động và xu hướng của các hoạt động kinh tế, quá trình vận hành của nền kinh tế, giúp phát hiện những mất cân đối và vấn đề nảy sinh của nền kinh tế để có biện pháp điều chỉnh và giải quyết phù hợp, kịp thời.

1.2.2. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước

1.2.2.1. Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí

Thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của các luật thuế bao gồm các loại thuế phổ biến như: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp... đặc biệt là thuế giá trị gia tăng chiếm phần lớn trong khoản thu về ngân sách do đánh vào hầu hết mọi hàng hóa, dịch vụ.

Lệ phí do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật. Các khoản lệ phí thu nộp vào ngân sách nhà nước bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí cấp giấy phép xây dựng, hoàn công; lệ phí địa chính; lệ phí hải quan (thông quan); lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; lệ phí cấp giấy phép hành nghề; lệ phí cấp văn bằng, chứng chỉ; lệ phí chứng thực; lệ phí công chứng; lệ phí quản lý nhà nước; lệ phí quốc tịch; lệ phí hộ tịch, hộ khẩu; lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; lệ phí tòa án (chi phí tố tụng); lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp; lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí bảo hộ quyền tác giả; lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; lệ phí cấp biên số nhà; lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa, lệ phí ra vào cảng.

Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ.

Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

Các khoản phí nhà nước thu nộp vào ngân sách nhà nước bao gồm các khoản sau: học phí; ước phí; viện phí, án phí; thủy lợi phí, phí dự thi, dự tuyển; phí trông giữ xe ở các bãi giữ xe; phí lưu hành xe (phí thông hành); phí tham quan (thường bằng hình thức bán vé); phí giới thiệu, phí tư vấn việc làm; phí xây dựng; phí đo đạc, lập bản đồ địa chính; phí thẩm định cấp quyền sử dụng

đất (sổ đỏ, sổ hồng); phí chợ ; phí sử dụng đường bộ (hay còn gọi là lộ phí); phí qua cầu (phí cầu đường); phí qua đò, qua phà; phí sử dụng cảng, nhà ga; phí neo, đậu; phí hoa tiêu, phí dẫn đường; phí sử dụng tần số vô tuyến điện; phí cấp tên miền địa chỉ sử dụng Internet (phí tên miền); phí bưu chính viễn thông; phí xác minh giấy tờ, tài liệu; phí giám định y khoa, giám định pháp y; phí kiểm dịch y tế; phí kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm; phí bảo vệ môi trường (phí môi trường); phí vệ sinh (thường được bán vé trong các nhà vệ sinh công cộng, nhà tắm công cộng); phí cấp mã số, mã vạch; phí bảo lãnh, thanh toán; phí giám định tư pháp.

1.2.2.2. Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước

Lãi được chia cho nước thu hút đầu tư và các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí.

Các khoản thu hồi vốn của Nhà nước đầu tư tại các tổ chức kinh tế

Thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước.

Thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước.

Chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thu hồi tiền cho vay của Nhà nước (bao gồm cả gốc và lãi), trừ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

1.2.2.3. Các khoản đóng góp của cá nhân tổ chức

Các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Các nhân, tổ chức thường sẽ tham gia đóng góp vào các hoạt động tài trợ cho các dự án cộng đồng, đóng góp cho quỹ từ thiện, quỹ hỗ trợ giáo dục hoặc y tế, tham gia vào các chương trình phát triển bền vững của địa phương,... với một số cá nhân sẽ đóng góp vào ngân sách thông qua thuế thu nhập cá nhân.

1.2.2.4. Các khoản thu khác theo quy định của Pháp luật

Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức của Nhà nước quản lý.

Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất, thuê mặt nước; tiền sử dụng khu vực biển; tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước; thu cấp quyền khai thác khoáng sản, thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật.

Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam, cho cơ quan nhà nước ở địa phương.

Thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định tại Điều 11 Luật ngân sách nhà nước.

Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

1.2.3. Chính sách, chế độ và các nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước

1.2.3.1. Chính sách thuế

Chính sách thuế là một bộ phận của chính sách tài chính quốc gia, có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế. Nhìn ở góc độ cả nền kinh tế thì chính sách thuế của một quốc gia được thể hiện bằng hệ thống thuế của quốc gia đó với mục tiêu thu NSNN và quản lý vĩ mô nền kinh tế, công cụ thực hiện mục tiêu trên thể hiện ở từng sắc thuế cụ thể. Mỗi sắc thuế ngoài vai trò huy động nguồn lực tài chính cho NSNN, còn có các vai trò khác nhau tạo thành một hệ thống thuế thực hiện các mục tiêu của Nhà nước mà quốc gia đó theo đuổi tùy theo từng thời kỳ kinh tế.

Nguồn thu từ thuế là nguồn thu quan trọng nhất của NSNN. Số thu từ thuế được sử dụng tài trợ cho các khoản chi của chính phủ nhằm đảm bảo các chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia. Hiện nay, tại Việt Nam thu

NSNN từ thuế bao gồm những loại thuế chính sau

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
- Thuế/phí môn bài, thuế/lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu Thuế bảo vệ môi trường; thuế tài nguyên.

Mỗi sắc thuế trong hệ thống thuế quốc gia đều có nội dung kinh tế riêng, phản ánh chính xác các nguồn thu nhập khác nhau trong nền kinh tế. Các sắc thuế này không những giúp huy động nguồn lực tài chính cho NSNN, mà còn kích thích hoặc điều tiết hoạt động kinh tế theo hướng mà chính phủ mong muốn. Do đó, việc phân tích nội dung kinh tế của từng sắc thuế là rất cần thiết để đánh giá hiệu quả hoạt động của chính sách thuế.

Theo thống kê, nguồn thu chính từ thuế của Việt Nam chủ yếu là từ thuế gián thu chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng thu ngân sách quốc gia. Trong khi tỷ trọng thuế trực thu có xu hướng giảm, thì tỷ trọng đóng góp của thuế gián thu vào ngân sách lại có xu hướng tăng dần qua các năm. Sự điều chỉnh mỗi sắc thuế ở từng giai đoạn và thời kỳ có ảnh hưởng gián tiếp và trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Đại dịch COVID-19 từ năm 2020-2022 buộc Chính phủ Việt Nam phải xem xét lại nhiều khía cạnh của chính sách thuế. Một số biện pháp hỗ trợ thuế đã được triển khai nhằm giảm bớt gánh nặng cho các doanh nghiệp và cá nhân. Việc tạm hoãn hoặc giảm thuế cho các ngành nghề bị ảnh hưởng nặng nề đã giúp duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Những điều này đã cho thấy sự linh hoạt của chính sách thuế trong việc thích ứng với tình hình thực tế

Trong giai đoạn này cho thấy tác động của thuế nhập khẩu đã làm giảm giá trị nhập, trong trường hợp này thuế nhập khẩu đã làm ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu dùng hàng hóa trong nước, cụ thể vì thuế nhập khẩu đã bảo hộ cho người sản xuất nội địa bằng cách nâng giá nội địa lên với mức mà tại đó

hàng nhập khẩu trở nên kém cạnh tranh hơn. Người tiêu dùng thấy rằng thuế nhập khẩu cũng chính là thuế đánh trên nhu cầu tiêu dùng, làm cho họ phải trả tiền nhiều hơn để mua hàng hóa. Do đó sự kết hợp của việc tăng cường sản xuất nội địa và giảm mức tiêu dùng sẽ làm giảm hàng hóa nhập khẩu.

Trong bối cảnh năm đại dịch từ năm 2020-2022 các doanh nghiệp trong nước, cũng như người lao động đang gặp nhiều khó khăn, thì các sắc thuế này sẽ góp phần bù đắp cho ngân sách, đảm bảo nguồn lực hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

Qua phân tích thấy được chính sách thuế tác động đến các hoạt động trong nền kinh tế, cụ thể chính sách thuế đã tác động làm tăng giá cả hàng hóa và dịch vụ; chính sách thuế đã tác động đến thu nhập, chính sách thuế tác động đến tiền lương, chính sách thuế tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu. Bên cạnh những tác động tích cực như đã phân tích thì quá trình áp dụng trong thực tế chính sách thuế cũng còn bộc lộ những hạn chế cần bổ sung điều chỉnh để đáp ứng phát triển kinh tế bền vững, cụ thể:

Thứ nhất, Nhà nước cần đẩy mạnh việc thực hiện các vai trò của từng sắc thuế trong phát triển kinh tế xã hội, như vai trò chính của Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là bảo hộ sản xuất trong nước, quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, góp phần điều tiết lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hướng dẫn tiêu dùng trong nước; Chính sách thuế xuất nhập khẩu sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa và sản xuất, tiêu dùng nội địa, cụ thể thuế nhập khẩu sẽ làm tăng giá cả của hàng hóa nhập khẩu hay nói cách khác điều này làm tăng giá nội địa của hàng nhập khẩu. Thuế tiêu thụ đặc biệt là công cụ điều tiết thu nhập đối với người có thu nhập cao tiêu dùng hàng hóa; Thuế thu nhập doanh nghiệp có vai trò phân phối lại thu nhập giữa các tổ chức kinh tế và chính phủ, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo trong xã hội, đồng thời điều tiết, kích thích tiết kiệm và đầu tư theo hướng nâng cao năng lực, hiệu quả xã hội; Thuế thu nhập cá nhân là công cụ phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội và góp phần điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế. Nhưng do các vai trò này chưa được thực thi triệt để, do đó người nộp thuế

chưa muốn tự nguyện nộp thuế, tìm mọi biện pháp để trốn, tránh thuế.

Thứ hai, chính sách thuế góp phần làm tăng giá cả hàng hóa dịch vụ, vì vậy khi xây dựng chính sách thuế cần có chế độ chính sách miễn giảm cho một số ngành nghề đang muốn định hướng phát triển, cần có chính sách thuế ưu đãi đối với các hoạt động kinh tế thân thiện với môi trường; đồng thời, đánh thuế đối với hoạt động kinh tế làm tổn hại đến môi trường.

Thứ ba, đẩy mạnh sự công bằng và điều tiết thu nhập của hệ thống thuế, một trong những nguyên tắc của việc xây dựng chính sách thuế là đảm bảo công bằng và thực hiện điều tiết thu nhập trong xã hội, nhưng thực tế trong cơ cấu thu thuế thì chủ yếu là thu thuế tiêu dùng, còn thuế thu nhập và thuế tài sản chiếm tỷ trọng thấp. Do vậy trong thời gian tới chính sách thuế phải có điều chỉnh phù hợp về cơ cấu thu, đặc biệt đẩy mạnh thu thuế thu nhập và thuế tài sản để đảm bảo đúng bản chất công bằng và điều tiết thu nhập trong xã hội của Luật thuế.

1.2.3.2. Chế độ thiết lập thu ngân sách nhà nước

Việt Nam tổ chức nhà nước theo mô hình nhà nước thống nhất, có phân công, phân cấp và quy định mối quan hệ giữa các ngành, giữa cấp trên và cấp dưới trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Trong mô hình ngân sách thống nhất, bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (ngân sách địa phương gồm ngân sách của 63 đơn vị cấp tỉnh, ngân sách của 708 đơn vị cấp huyện và ngân sách của 11.161 đơn vị cấp xã). Sự thống nhất này thể hiện ở việc tổ chức NSNN theo hướng lồng ghép và chấp hành các nguyên tắc chung về quản lý NSNN. Theo đó, nguồn thu được phân chia giữa ngân sách các cấp, có sự điều tiết, bổ sung của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới: thống nhất về các khoản thu và mức thu của NSNN; thống nhất về tiêu chuẩn, chế độ, định mức chi; thống nhất về phân cấp quản lý, thực hiện chu trình NSNN và tổng hợp dự toán, quyết toán chung theo cùng niên độ ngân sách

Trong hệ thống tổ chức ngân sách của Việt Nam, thu ngân sách được phân chia giữa các cấp ngân sách theo tỷ lệ nhất định và tỷ lệ này do ngân

sách cấp trên ấn định trên cơ sở cân đối nguồn thu, nhiệm vụ chi theo phân cấp cho cấp dưới. Ngoài ra các sắc thuế, phí, lệ phí được thống nhất từ trung ương đến địa phương và được ấn định bởi luật, pháp lệnh.

1.2.3.3. Nguyên tắc tổ chức và quản lý các khoản thu Ngân sách nhà nước

Việc tổ chức thu NSNN được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý thuế và quy định khác của pháp luật về thu NSNN. Mọi cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân, kể cả các tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nghĩa vụ chấp hành nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào NSNN qua tài khoản của KBNN tại Ngân hàng thương mại hoặc nộp trực tiếp vào KBNN theo đúng quy định hiện hành của pháp luật; trường hợp không nộp hoặc chậm nộp mà không được pháp luật cho phép thì bị xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật.

Về nguyên tắc, các khoản thu NSNN phải được nộp qua ngân hàng hoặc nộp trực tiếp tại KBNN. Trường hợp ở những địa bàn có khó khăn trong việc nộp qua ngân hàng hoặc nộp trực tiếp tại KBNN hoặc không tổ chức thu tiền tại địa điểm làm thủ tục hải quan thì cơ quan thu được trực tiếp thu hoặc ủy nhiệm cho tổ chức thu tiền mặt từ người nộp NSNN và sau đó, phải nộp đầy đủ, đúng thời hạn vào KBNN theo quy định tại Thông tư này; trường hợp cơ quan Thuế ủy nhiệm thu tiền mặt đối với số thuế phải nộp của các hộ khoán, thì thực hiện theo quy định của họ không Bộ Tài chính và hướng dẫn của Tổng cục Thuế. Các khoản viện hoàn lại bằng tiền (trừ các khoản viện trợ nước ngoài trực tiếp cho các dự án) phải chuyển tiền nộp kịp thời vào thu NSNN. Tất cả các khoản thu NSNN được hạch toán bằng đồng Việt Nam, chi tiết theo niên độ ngân sách, mục lục NSNN và được phân chia cho các cấp ngân sách theo tỷ lệ phần trăm (%) do cấp có thẩm quyền quy định. Các khoản thu NSNN bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tại thời điểm hạch toán. Việc hoàn trả các khoản thu NSNN được thực hiện theo quy định, quy trình thu, thủ tục thu, nộp, miễn, giảm, hoàn trả các khoản thu NSNN phải được thông báo và niêm yết công

khai tại cơ quan thu và KBNN nơi giao dịch trực tiếp với người nộp NSNN.

1.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NSNN

1.3.1. Thu nhập GDP bình quân đầu người

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia, phản ánh khả năng tiết kiệm, đầu tư, chi tiêu của các tổ chức, đơn vị kinh tế và cá nhân dân cư. Thu nhập bình quân đầu người là nhân tố quyết định đến mức thu NSNN.

Kinh tế học đã chỉ ra rằng thu từ thuế luôn gắn chặt với thực trạng kinh tế và sự vận động của các yếu tố kinh tế vĩ mô như giá cả, thu nhập, đầu tư, lãi suất, tiêu dùng, nhập khẩu, xuất khẩu, chi tiêu công. Chỉ tiêu quan trọng biểu hiện thực trạng của nền kinh tế chứng với nhau, nghĩa là GDP tăng trưởng thì số thu thuế sẽ tăng lên tỷ lệ tương ứng (ngoại trừ yếu tố như hệ thống thuế kém hiệu quả) và tỷ lệ động viên của thuế ở mức hợp lý thì sẽ góp phần kích thích hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, đầu tư, xuất nhập khẩu mở rộng từ đó GDP sẽ tăng trưởng theo. Xét về lý thuyết, các nhà kinh tế trường phái trọng cung cho rằng, thuế suất thấp sẽ dẫn đến chi tiêu nhiều hơn, từ đó thúc đẩy sản xuất tăng lên. Cắt giảm thuế sẽ tạo động cơ cho các doanh nghiệp sản xuất nhiều hơn, trong khi người tiêu dùng sẽ cảm giác mình có nhiều tiền hơn và chi tiêu nhiều hơn, từ đó dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Khi nền kinh tế tăng trưởng cao hơn sẽ kéo theo thu ngân sách của Chính phủ cũng tăng lên dù cho có cắt giảm mạnh thuế suất.

Thu nhập GDP bình quân đầu người có vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước tại Việt Nam. Khi thu nhập GDP bình quân đầu người tăng, nó mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho nền kinh tế và xã hội.

Trước hết, tăng thu nhập GDP bình quân đầu người dẫn đến tăng thu nhập từ thuế. Người dân có thu nhập cao hơn sẽ chi tiêu nhiều hơn, từ đó tăng thu nhập từ thuế giá trị gia tăng (VAT) và thuế thu nhập cá nhân. Điều này giúp tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tạo điều kiện cho chính phủ có thêm nguồn lực để đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng.

Thứ hai, với nguồn thu ngân sách tăng, chính phủ có thể đầu tư nhiều hơn vào các dự án công cộng như cơ sở hạ tầng, giáo dục và y tế. Những dự án này không chỉ cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân mà còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng giúp cải thiện giao thông, giảm chi phí vận chuyển và tăng cường kết nối giữa các vùng miền. Đầu tư vào giáo dục và y tế giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cải thiện sức khỏe cộng đồng.

Thứ ba, tăng thu nhập từ thuế giúp chính phủ có khả năng trả nợ công hiệu quả hơn, giảm gánh nặng nợ nần và cải thiện tình hình tài chính quốc gia. Khi nợ công giảm, chính phủ có thể sử dụng nguồn lực tài chính để đầu tư vào các lĩnh vực khác, thay vì phải trả lãi suất nợ.

Thứ tư, với nguồn thu ngân sách dồi dào, chính phủ có thể tăng cường các chương trình an sinh xã hội, hỗ trợ người nghèo và các đối tượng yếu thế trong xã hội. Những chương trình này giúp giảm bớt sự chênh lệch giàu nghèo, tạo điều kiện cho mọi người dân có cơ hội phát triển và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

Cuối cùng, tăng thu nhập GDP bình quân đầu người góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, giảm thiểu rủi ro lạm phát và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế dài hạn. Khi kinh tế ổn định, niềm tin của nhà đầu tư và người tiêu dùng tăng lên, thúc đẩy hoạt động kinh tế và tạo nhiều cơ hội việc làm.

Tóm lại, thu nhập GDP bình quân đầu người có tác động sâu rộng đến thu ngân sách nhà nước và sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Việc tăng thu nhập GDP bình quân đầu người không chỉ mang lại lợi ích tài chính mà còn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước.

1.3.2. Mức độ trang trải các khoản chi phí của nhà nước

Trang trải chi phí của nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì ổn định ngân sách và phát triển kinh tế. Sự cân đối trong việc phân bổ nguồn lực giữa các lĩnh vực khác nhau giúp tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn công. Ngoài ra, việc quản lý chi phí một cách hợp lý giúp tăng cường công

bằng xã hội, đảm bảo rằng mọi cá nhân và tập thể đều được hưởng lợi từ các dịch vụ và chính sách công. Trong đó, nợ công là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tình hình tài chính quốc gia và nền kinh tế nói chung.

Nợ công bao gồm nợ trong nước và nợ nước ngoài mà Chính phủ và các tổ chức thuộc khu vực công phải chịu trách nhiệm chi trả.

Nợ chính phủ là các khoản vay mà Chính phủ Việt Nam trực tiếp thực hiện, chịu trách nhiệm hoàn trả. Các khoản vay này nhằm tài trợ cho ngân sách nhà nước, đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở, hỗ trợ các chương trình kinh tế - xã hội và các dự án trọng điểm quốc gia. Nợ chính phủ được hình thành từ những nguồn vay như sau

Trái phiếu Chính phủ: Chính phủ phát hành trái phiếu để huy động vốn từ nhà đầu tư, có thể phát hành cả trong nước và quốc tế. Trái phiếu trong nước chủ yếu nhằm vào các tổ chức tài chính, ngân hàng và các cá nhân trong nước. Trái phiếu quốc tế giúp Chính phủ thu hút nguồn vốn ngoại hối và thường nhắm đến nhà đầu tư nước ngoài.

Vay từ các tổ chức quốc tế: Chính phủ Việt Nam vay từ các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Những khoản vay này thường có lãi suất ưu đãi và kỳ hạn trả nợ dài, giúp Chính phủ giảm áp lực tài chính trong ngắn hạn và thúc đẩy các dự án dài hạn, đặc biệt trong lĩnh vực hạ tầng, y tế, và giáo dục.

Nợ do Chính phủ bảo lãnh: đây là các khoản vay do các doanh nghiệp, tập đoàn nhà nước hoặc các tổ chức tài chính vay từ ngân hàng và các nguồn tài trợ khác, nhưng có sự bảo lãnh của Chính phủ. Mặc dù, Chính phủ không trực tiếp vay mượn, nhưng sẽ đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay này, tức là chịu trách nhiệm trả nợ trong trường hợp đơn vị vay không thể trả nợ đúng hạn.

Các đối tượng vay: Nợ được Chính phủ bảo lãnh thường dành cho các doanh nghiệp lớn, các tập đoàn nhà nước như Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), hay Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, phục vụ cho các dự án quan trọng liên quan đến hạ tầng giao thông, năng lượng và viễn thông.

Rủi ro cho ngân sách: Các khoản nợ do Chính phủ bảo lãnh có thể tạo áp lực lên ngân sách nhà nước nếu đơn vị vay không thể trả nợ, buộc Chính phủ phải dùng ngân sách để thanh toán thay. Điều này đòi hỏi Chính phủ phải cân nhắc kỹ lưỡng khi cấp bảo lãnh và có biện pháp giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng vốn của các doanh nghiệp được bảo lãnh.

Nợ của chính quyền địa phương: là các khoản vay mà chính quyền các tỉnh, thành phố thực hiện để tài trợ cho các dự án phát triển hạ tầng địa phương, các dự án y tế, giáo dục, và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đó gồm các hình thức như

Trái phiếu chính quyền địa phương: Các tỉnh, thành phố có thể phát hành trái phiếu nhằm mục đích huy động vốn từ thị trường trong nước. Những trái phiếu này chủ yếu hướng đến các nhà đầu tư trong nước và có kỳ hạn tương đối ngắn.

Vay từ các nguồn trong nước: Chính quyền địa phương cũng có thể vay từ các nguồn vốn trong nước như ngân hàng và các tổ chức tài chính, nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguồn vay quốc tế và giảm rủi ro liên quan đến tỷ giá.

Giới hạn vay và kiểm soát rủi ro: Các địa phương phải tuân thủ các giới hạn về nợ do Chính phủ quy định, đảm bảo khả năng trả nợ mà không tạo áp lực lên ngân sách trung ương. Chính phủ cũng thực hiện giám sát, kiểm soát các khoản vay của địa phương để tránh tình trạng nợ quá cao hoặc sử dụng vốn vay không hiệu quả.

Nợ công của Việt Nam bao gồm ba thành phần chính: nợ chính phủ, nợ do Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương. Để đảm bảo ổn định tài chính quốc gia và giảm thiểu rủi ro, Việt Nam cần duy trì cơ chế quản lý và giám sát chặt chẽ các khoản vay này, từ đó đảm bảo tính bền vững cho tài chính công và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Khi nợ công tăng cao, chi ngân sách dành cho việc trả nợ (bao gồm cả gốc và lãi) cũng tăng lên. Điều này có thể làm giảm nguồn lực dành cho các khoản chi khác như chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên (y tế, giáo dục) và các chương trình an sinh xã hội. Việc tăng chi trả nợ sẽ ảnh hưởng trực

tiếp đến khả năng cân đối ngân sách và làm gia tăng rủi ro tài chính công. Chính vì vậy, Chính phủ có thể phải tìm cách tăng thu ngân sách thông qua việc điều chỉnh chính sách thuế. Điều này có thể dẫn đến việc tăng thuế suất hoặc mở rộng cơ sở thuế, gây áp lực lên các doanh nghiệp và người dân, làm giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế và ảnh hưởng đến các nguồn thu khác.

Khi nguồn thu từ thuế và các khoản thu khác phải ưu tiên cho việc chi trả nợ, kéo theo việc Chính phủ hạn chế khả năng đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế-xã hội. Dẫn đến làm suy giảm khả năng tạo ra nguồn thu mới trong tương lai, tạo áp lực lên ngân sách nhà nước và gây hạn chế tăng trưởng kinh tế và làm yếu đi các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, nợ công cao có thể dẫn đến suy giảm tín nhiệm quốc gia, làm tăng chi phí vay nợ trong tương lai, gây ảnh hưởng to lớn đến tính bền vững của NSNN. Nếu nợ công vượt quá ngưỡng an toàn, Chính phủ sẽ phải đối mặt với nguy cơ mất khả năng trả nợ, từ đó làm giảm niềm tin của nhà đầu tư, gây ảnh hưởng đến thu ngân sách thông qua việc sụt giảm đầu tư nước ngoài và hoạt động kinh doanh trong nước.

1.3.3. Tổ chức bộ máy thu nộp

Tổ chức bộ máy thu nộp có ảnh hưởng đến chi phí và hiệu quả hoạt động của bộ máy này. Nếu tổ chức hệ thống cơ quan thuế, hải quan, kho bạc Nhà nước gọn nhẹ, đạt hiệu quả cao, chống lại thất thu do trốn, lậu thuế thì đây sẽ là yếu tố tích cực làm giảm tỷ suất thu NSNN mà vẫn thỏa mãn được các nhu cầu chi tiêu của NSNN.

Bộ Tài chính là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, trong đó có ngân sách nhà nước, thuế, phí, lệ phí, và thu khác của ngân sách nhà nước. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính về quản lý ngân sách nhà nước như sau

- *Về ngân sách nhà nước*

- Tổng hợp, lập, trình Chính phủ dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm, dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư

lập dự toán chi đầu tư phát triển, phương án phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi hỗ trợ tín dụng nhà nước, chi góp vốn cổ phần và liên doanh của ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng, trình Chính phủ phương án sử dụng số tăng thu của ngân sách trung ương trong trường hợp có phát sinh số tăng thu so với dự toán đã được Quốc hội quyết định và phương án điều chỉnh, giảm một số khoản chi trong trường hợp thu không đạt dự toán; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập phương án sử dụng số tăng thu để chi cho đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương, nhiệm vụ thu, chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

- Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, sử dụng quỹ dự trữ tài chính của trung ương và các nguồn dự trữ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quy định theo thẩm quyền các định mức phân bổ và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Hướng dẫn về yêu cầu, nội dung, thời hạn lập dự toán ngân sách nhà nước; thông báo số kiểm tra về: Dự toán chi thường xuyên về tổng mức và từng lĩnh vực thu, chi ngân sách đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương; dự toán chi thường xuyên các chương trình mục tiêu quốc gia cho các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia; tổng số thu ngân sách trên địa bàn và dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (chi tiết chi thường xuyên) đối với từng tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương.

- Tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước, điều hành ngân sách trung ương theo thẩm quyền; theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách các cấp.

- Kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách được giao của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương; hướng dẫn việc quản lý, điều hành ngân sách của các Bộ, ngành, địa phương; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và các địa phương.

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện hạch toán, quyết toán ngân sách nhà nước và định kỳ báo cáo việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách theo quy định của pháp luật.

- Thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương; thẩm định quyết toán ngân sách địa phương; thẩm định và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án do Quốc hội quyết định chủ trương và cho phép đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư; tổng hợp, trình Chính phủ để trình Quốc hội phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước.

- Chi ứng trước ngân sách trung ương theo thẩm quyền hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách được xác định thuộc dự toán năm sau, nhưng phải thực hiện ngay trong năm, chưa được bố trí trong dự toán và nguồn dự phòng không đáp ứng được; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ chi ứng trước cho các dự án, công trình quốc gia và công trình xây dựng cơ bản thuộc nhóm A đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng, đang thực hiện và cần phải đẩy nhanh tiến độ.

- Thu hồi các khoản chi ứng trước của ngân sách trung ương.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan xây dựng, trình Chính phủ quyết định chính sách và giải pháp tài chính trong phạm vi được phân công để kiểm chế và chống lạm phát hoặc thiếu phát trong nền kinh tế.

- *Về quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước*

- + Thống nhất quản lý, chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật đối với cơ quan thuế, hải quan và cơ quan khác được nhà nước giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí hoặc thu khác của ngân sách nhà nước.

- + Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thuế, phí, lệ phí, thu tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất, mặt nước, tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, lệ phí trước bạ và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

- + Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, truy thu thuế, xóa nợ thuế, tiền phạt hoặc bãi bỏ các hình thức xử phạt khác đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật và các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương về thuế.

- + Ban hành quy định về thủ tục, quy trình nghiệp vụ thu, nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; hướng dẫn các nghiệp vụ: khai thuế, tính thuế, nộp thuế, phát hành lệnh thu thuế và các nghiệp vụ khác có liên quan.

- + Kiểm tra, kiểm soát các nguồn thu của ngân sách nhà nước, việc chấp hành các quy định của pháp luật về thu, nộp ngân sách nhà nước và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

- + Đánh giá sự phù hợp của chính sách thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước với các cơ chế, chính sách khác hiện hành và tình hình KT-XH trong từng thời kỳ để điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung.

1.3.4. Các nhân tố phát triển nguồn thu Ngân sách nhà nước

Muốn tăng trưởng kinh tế phải có nguồn lực dồi dào, trong đó yếu quan trọng hàng đầu là phải huy động tối đa các nguồn tài chính để đầu tư phát

triển kinh tế. Để bảo đảm thực hiện đồng thời các mục tiêu tăng trưởng nhanh chóng và bền vững, vấn đề phát triển nguồn thu cho NSNN có tầm quan trọng quyết định. Những định hướng và giải pháp chủ yếu để phát triển nguồn thu gồm có:

1, Nhà nước bố trí kinh phí để phát triển nguồn lực: Trong quá trình khai thác, cho thuê, nhượng bán tài sản tài nguyên quốc gia để tăng thu cho ngân sách Nhà nước cần phải bố trí nguồn kinh phí thỏa đáng để nuôi dưỡng, tái tạo và phát triển các loại tài sản và tài nguyên không làm cạn kiệt và phá hủy các loại tài sản và tài nguyên vì mục đích trước mắt. Việc quản lý các nguồn thu này phải gắn chặt với các chính sách của nhà nước về môi trường, về an sinh xã hội. Nhà nước thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, các quỹ về môi trường để đầu tư, cải tạo tài nguyên rừng, biển và có các chính sách hỗ trợ ngư dân để việc đánh bắt và khai thác hải sản không làm hại đến nguồn lợi thủy sản. Đối với các loại khoáng sản, cần đánh giá một cách kỹ lưỡng về trữ lượng, chất lượng khoáng sản để có biện pháp khai thác hợp lý, không làm cạn kiệt tài nguyên và hủy hoại môi trường.

2, Bảo đảm quyền lợi của Nhà nước và đối tượng nộp thuế: Chính sách thuế phải bảo đảm thực hiện đồng thời hai yêu cầu cơ bản vừa huy động được nguồn tài chính cho Nhà nước, vừa khuyến khích tích tụ vốn của doanh nghiệp và dân cư. Vì vậy, cần phải ổn định mức huy động của Nhà nước, đồng thời phải thường xuyên nghiên cứu tình hình thực tế để sửa đổi, bổ sung chính sách thuế cho phù hợp với thu nhập của các doanh nghiệp và của dân cư. Mức động viên về thuế phải phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội và khả năng đóng góp của nhân dân.

Chính sách động viên về thuế đòi hỏi phải bồi dưỡng nguồn thu vững chắc, lâu dài cho NSNN. Ngoài ra, tăng thu NSNN phải gắn chặt chẽ và phục vụ tích cực thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, tiết kiệm cả trong sản xuất và tiêu dùng. Gắn tiết kiệm chi NSNN với yêu cầu đầu tư phát triển kinh tế, xã hội. Các nguồn thu thuế phải được tập trung, đầy đủ, kịp thời vào NSNN, yêu cầu hệ thống thuế phải bao quát hết các nguồn lực có thể

động viên từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, từ thu nhập cao, từ các tài sản lớn, hàng hóa, dịch vụ xa xỉ đặc biệt là các khoản thu nhập mới phát sinh cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường.

Chính sách thuế phải đảm bảo với yêu cầu bình đẳng và công bằng xã hội. Chính sách thuế phải đảm bảo áp dụng thống nhất cho mọi đối tượng nộp thuế, mọi thành phần kinh tế. Trong từng sắc thuế phải đảm bảo tính đơn giản, rõ ràng và công bằng về đối tượng đánh thuế, thuế suất, chế độ ưu đãi cho những ngành những vùng cần khuyến khích, phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phải xác định thời hạn miễn giảm cụ thể. Để hoàn thiện chính sách thuế, Nhà nước ta cần có cái nhìn rộng hơn, xa hơn, việc cải cách khó có thể thực hiện ngay lập tức được. Trước mắt, ngành thuế cần tiếp tục triển khai và mở rộng thực hiện cơ chế cơ sở kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế theo hướng đơn giản, thuận tiện, giảm chi phí và phiền hà cho các tổ chức và cá nhân nộp thuế. Triển khai các hoạt động như: xây dựng mô hình trung tâm hỗ trợ người nộp thuế tại các cơ quan thuế trong toàn quốc; cải cách tổ chức bộ máy quản lý thuế và nâng cao năng lực cán bộ thuế; phát triển hệ thống tin học phục vụ cải cách và hiện đại hoá ngành thuế; xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho phục vụ quản lý thuế.

3, Chính sách vay nợ của Nhà nước: Chính sách vay dân để bù đắp thiếu hụt NSNN cần được đặt trên cơ sở thu nhập và mức sống của dân. Nếu Nhà nước vay (mức huy động) quá lớn người dân sẽ gặp nhiều khó khăn, không cải thiện được mức sống, không còn khả năng tự đầu tư để phát triển tạo ra nguồn tài chính mới.

Các khoản vay nợ là một trong những điều kiện cần thiết để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Tuy nhiên, cần lưu ý các vấn đề sau:

Đối với các khoản viện trợ không hoàn lại: căn cứ vào các cam kết về tài chính với các nước và các tổ chức tài chính quốc tế viện trợ cho Việt Nam đã ký và dự kiến ký kết, thực hiện trong năm kế hoạch để kịp thời tăng thu và đáp ứng chi trong cân đối NSNN.

Đối với các khoản thu từ vay nợ: Do yêu cầu bù đắp bội chi NSNN được xác định hàng năm, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các hiệp định vay ưu đãi của các tổ chức tài chính quốc tế và chính phủ các nước, xác định số thu từ các nguồn: thu từ vay nợ trong nước: phải dự kiến khả năng huy động và có giải pháp thực hiện từ nguồn phát hành trái phiếu Chính phủ, Quỹ bảo hiểm xã hội, tiền nhàn rỗi của KBNN; thu vay nợ nước ngoài: căn cứ vào các hiệp định vay vũ đài (ODA) được ký kết giữa Việt Nam và Chính phủ các nước, các tổ chức tài chính quốc tế, dự kiến khả năng vay ưu đãi trong năm (không vay thương mại, vay lãi suất cao) để bù đắp bội chi NSNN. Tuy nhiên, vay nợ hôm nay thì phải trả nợ cho mai sau mà nguồn trả nợ suy cho cùng là lấy từ thuế vì thế phải xác định mức độ vay phù hợp với khả năng của nền kinh tế. Mặt khác, việc vay nợ phải đảm bảo cân đối các yếu tố vĩ mô như cung và cầu tiền tệ, lạm phát, lãi suất thực, tăng trưởng kinh tế, nhu cầu và khả năng của NSNN, nghĩa vụ nợ hiện tại và khả năng trả nợ trong tương lai. Đồng thời, gắn việc vay nợ với việc phát triển hệ thống các định chế trung gian: ngân hàng, chứng khoán... tạo ra thị trường vốn cho Việt Nam và hội nhập với thị trường vốn quốc tế thông qua trao đổi vốn, thu hút đầu tư nước ngoài. Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan cần cải tiến phương thức phát hành trái phiếu theo hướng đa dạng và tiệm chuẩn hóa các loại trái phiếu Chính phủ thông qua cơ chế lãi suất, thời hạn phát hành, gắn công tác huy động vốn với sử dụng vốn, đáp ứng yêu cầu bù đắp bội chi NSNN và chi cho đầu tư phát triển, là công cụ để Chính phủ điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

4, Sử dụng nguồn thu mang lại hiệu quả cao nhất: Nhà nước dùng vốn NSNN đầu tư trực tiếp vào một số doanh nghiệp quan trọng thuộc những ngành và những lĩnh vực then chốt để vừa thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, vừa tạo ra nguồn tài chính mới. Những lĩnh vực mà nhà nước cần quan tâm đầu tư là ngành lĩnh vực cung cấp sản phẩm thiết yếu cho xã hội; lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác của cả nền kinh tế hoặc những ngành mà Việt Nam có

ưu thế cạnh tranh. Việc đầu tư của nhà nước có thể một phần hoặc toàn bộ điều lệ ban đầu để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, Nhà nước cần chú trọng đầu tư vào con người, nâng cao dân trí, phát triển khoa học, chăm lo sức khỏe để có một đội ngũ lao động có tay nghề giỏi và năng suất lao động cao. Để phát triển con người, trước hết cần đổi mới căn bản chính sách tiền lương trong cơ quan nhà nước, đồng thời nâng cao chất lượng của các dịch vụ công, cải cách thủ tục hành chính để hoạt động của nhà nước ngày càng hiệu lực và hiệu quả. Nhà nước tăng cường đầu tư cho giáo dục và khoa học công nghệ, có chính sách đãi ngộ hợp lý để thu hút người tài vào làm việc cho các cơ quan nhà nước.

5, Thực hiện nghiêm chỉnh chính sách tiết kiệm: Cần phải thực hiện nghiêm chỉnh chính sách tiết kiệm, khuyến khích mọi người tiết kiệm tiêu dùng, dành vốn cho đầu tư phát triển. Nhà nước phải nghiên cứu, bố trí cơ cấu chi NSNN một cách hợp lý, trong điều kiện ngân sách có hạn, cần tiết kiệm chi tiêu cho tiêu dùng, cải cách và tinh giản bộ máy hành chính để tích lũy vốn cho đầu tư phát triển. Có thể nói, tiết kiệm hiệu quả là một trong những nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong quản lý kinh tế bởi vì nguồn lực thì có giới hạn trong khi nhu cầu không có giới hạn. Vì vậy, phải luôn tính toán đề với một chi phí ít nhất nhưng đạt hiệu quả cao nhất. Muốn vậy, phải xây dựng các định mức chi tiêu dựa trên các căn cứ khoa học và khi phê duyệt kinh phí phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức, đơn vị sử dụng kinh phí NSNN. Việc bố trí vốn đầu tư phải ưu tiên cho các công trình trọng điểm của nhà nước, tránh đầu tư tràn lan mà phải đầu tư giải quyết dứt điểm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước hoạch định trong từng thời kỳ. Nhận thức rõ tầm quan trọng của chỉ đầu tư phát triển để luôn quan tâm ưu tiên nguồn vốn trong lĩnh vực này nhằm phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, hiện đại hoá công nghệ, điều chỉnh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế phục vụ yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

1.3.5. Các yếu tố khác

** Tỷ suất lợi nhuận bình quân trong nền kinh tế*

Đây là yếu tố phản ánh hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế nói chung và doanh nghiệp nói riêng. Tỷ suất lợi nhuận bình quân càng lớn thì khả năng tái tạo và mở rộng các nguồn thu nhập của nền kinh tế càng lớn, từ đó thúc đẩy khả năng huy động của ngân sách quốc gia. Đây là yếu tố quyết định trong việc tăng tỷ lệ thu ngân sách nhà nước. Vì vậy, khi xác định tỷ lệ thu ngân sách cần căn cứ vào tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế để đảm bảo việc huy động ngân sách nhà nước không gây khó khăn tài chính cho hoạt động kinh tế.

** Khả năng khai thác và xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên (dầu mỏ, khoáng sản)*

Đối với những nước giàu tài nguyên thiên nhiên, việc khai thác và xuất khẩu tài nguyên sẽ mang lại nguồn thu không nhỏ cho ngân sách quốc gia. Kinh nghiệm của các nước cho thấy, nếu xuất khẩu dầu mỏ và khoáng sản chiếm trên 20% tổng kim ngạch xuất khẩu thì tỷ lệ thu ngân sách quốc gia sẽ rất cao và có thể tăng nhanh. Trong cùng điều kiện phát triển kinh tế, những nước có tỷ trọng xuất khẩu dầu mỏ và khoáng sản lớn cũng sẽ có tỷ trọng huy động ngân sách quốc gia lớn hơn.

** Các khoản về nợ*

Tình trạng nợ thuế có xu hướng gia tăng, nguyên do ban đầu là đại dịch Covid - 19 xuất hiện và bùng phát trên phạm vi toàn cầu ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và sản xuất kinh doanh. Các khoản nợ thuế gồm các khoản tiền thuế, phí, lệ phí... và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế chưa nộp vào ngân sách nhà nước khi hết hạn nộp theo quy định. Nợ thuế có xu hướng đối nghịch với thu ngân sách, nợ thuế tăng cao thì thu ngân sách sẽ giảm với mức tương đương và ngược lại.

Chương 2 - THỰC TRẠNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2022

2.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ- XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2022

Giai đoạn 2020-2022, nền kinh tế Việt Nam trải qua nhiều biến động do tác động của đại dịch COVID-19. Khái quát tình hình KT-XH của Việt Nam trong giai đoạn này được thể hiện trong bảng 2.1.

Bảng 2.1: Chỉ tiêu KT-XH của Việt Nam giai đoạn 2020-2022

Nội dung	ĐVT	2020	2021	2022
1. Tốc độ tăng trưởng GDP	%	2,91	2,58	8,02
2. Kim ngạch xuất nhập khẩu	Tỷ USD	543,9	668,5	732,5
3. Mức tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	3,23	1,84	3,15
4. Hoạt động của DN				
DN đăng ký thành lập mới	Nghìn DN	134,9	116,8	148,5
Số vốn thực hiện	Nghìn tỷ đồng	2.235,6	1.611,1	1.590,9
Tổng số lao động đăng ký	Nghìn LĐ	1.043	854	981,3
5. Hoạt động đầu tư				
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Nghìn tỷ đồng	2.164,5	2.891,9	3.219,8
Vốn khu vực nước ngoài	Nghìn tỷ đồng	729	713,6	824,7
Vốn khu vực ngoài nhà nước	Nghìn tỷ đồng	972,2	1.720,2	1.873,2
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Nghìn tỷ đồng	463,3	458,1	521,9

Nguồn: Bộ Kế hoạch & Đầu tư

Năm 2020, nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ đại dịch Covid-19. Dịch bệnh dẫn đến tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu, và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Theo bảng 2.1, GDP của Việt Nam chỉ tăng trưởng 2,91%, mức tăng trưởng thấp nhất kể từ năm 1986. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới

Đến năm 2021 tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 2,58%, cải thiện so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn dưới mức tiềm năng do dịch bệnh ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh, đây là một thành công lớn của nước ta trong việc phòng chống dịch bệnh, duy trì sản xuất kinh doanh.

Và nổi bật nhất là GDP năm 2022 tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2020-2022 do nền kinh tế khôi phục trở lại, đánh dấu sự phục hồi mạnh mẽ sau các năm khó khăn. Sự phục hồi này chủ yếu nhờ vào việc dỡ bỏ các biện pháp phong tỏa và sự phát triển của các ngành công nghiệp, dịch vụ.

❖ *Kim ngạch xuất nhập khẩu*

Năm 2020 ghi nhận nỗ lực mạnh mẽ của hoạt động xuất, nhập khẩu trong bối cảnh nền kinh tế trong nước cũng như thế giới chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và sự đứt gãy thương mại toàn cầu. Mặc dù vậy, xuất khẩu hàng hóa vẫn giữ được mức tăng trưởng tích cực, nhờ vào sự chuyển hướng sang các thị trường mới và nhu cầu cao đối với một số mặt hàng như điện thoại và linh kiện. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 543,9 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%, nhập khẩu hàng hóa đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 xuất siêu 19,1 tỷ USD, giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay.

Ngành chế biến chế tạo và xuất khẩu ghi nhận sự phục hồi tích cực nhờ những chính sách hỗ trợ kịp thời từ nhà nước cùng với việc chuỗi cung ứng toàn cầu được đảm bảo. Tính chung năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước, nhờ vào sự phục hồi trong nhu cầu toàn cầu và việc mở rộng thị trường xuất khẩu, trong đó xuất khẩu tăng 19%; nhập khẩu tăng 26,5%.

Xuất khẩu hàng hóa năm 2022 đạt 371,5 tỷ USD, với mức tăng trưởng ấn tượng, nhờ vào nhu cầu toàn cầu phục hồi và việc mở rộng thị trường xuất khẩu. Các mặt hàng chủ lực như điện thoại, linh kiện điện tử, và dệt may tiếp tục đóng góp lớn vào tổng giá trị xuất khẩu. Tính chung cả năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,6%; nhập khẩu tăng 8,4%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 xuất siêu 11,2 tỷ USD.

❖ *Mức tăng chỉ số giá tiêu dùng*

Giá xăng dầu, giá gas trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng năm 2020 tăng 3,23% so với năm 2019. Tỷ giá thương mại hàng hóa năm 2020 giảm 0,74% so với năm 2019 phản ánh giá xuất khẩu hàng hóa Việt Nam ra nước ngoài không thuận lợi so với giá nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam.

Đến năm 2021, vì sự ảnh hưởng từ giá xăng dầu, giá gas trong tháng giảm theo giá nhiên liệu thế giới; dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên phạm vi cả nước; học phí học kỳ I năm học 2021-2022 tiếp tục được miễn, giảm tại một số địa phương là các nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng CPI tăng 1,84% so với năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Lạm phát cơ bản 12 tháng tăng 0,81%.

Việc giá xăng dầu trong nước năm 2022 giảm theo giá nhiên liệu thế giới là nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2022 tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra trong bối cảnh một năm nhiều biến động khó lường.

❖ *Về hoạt động của doanh nghiệp*

Tình hình xã hội trong năm 2020 chịu ảnh hưởng lớn từ dịch bệnh. Hàng triệu người lao động mất việc làm hoặc bị giảm thu nhập. Chính phủ đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ như gói cứu trợ tài chính, giảm thuế, và hỗ trợ vay vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa để giúp họ duy trì hoạt động. Với sự quyết tâm, nỗ lực của Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp trước ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2020 có những kết quả đáng ghi nhận. Tính chung năm 2020, cả nước có 134,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là hơn 2.235,6 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.043 nghìn lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2020 đạt 16,6 tỷ đồng, nếu tính cả 3.341,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 39,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm nay là gần 5.577,6 nghìn tỷ đồng.

Tình trạng thất nghiệp và giảm thu nhập vẫn tiếp tục là mối quan tâm lớn với nền kinh tế Việt Nam năm 2021. Chính phủ triển khai thêm các gói hỗ trợ để giúp đỡ các nhóm lao động và các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nhằm hỗ trợ và thúc đẩy nền kinh tế. Tính chung năm 2021, cả nước có 116,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.611,1 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 854 nghìn lao động, giảm 13,4% về số doanh nghiệp, giảm 27,9% về vốn đăng ký và giảm 18,1% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2021 đạt 13,8 tỷ đồng, giảm 16,8% so với năm trước.

Đến năm 2022, tỷ lệ thất nghiệp và tình trạng giảm thu nhập có dấu hiệu cải thiện, nhờ vào sự phục hồi của nền kinh tế. Chính phủ tiếp tục triển khai các chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và người lao động. Chính vì lẽ đó, trong năm 2022, cả nước có 148,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, mức cao nhất trong giai đoạn 2020-2022, với tổng số vốn đăng ký là 1.590,9 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động

đăng ký là 981,3 nghìn lao động, tăng 27,1% về số doanh nghiệp, giảm 1,3% về vốn đăng ký và tăng 14,9% về số lao động so với năm 2021. Đây được coi là một dấu hiệu đáng mừng cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn và ổn định so với những năm trước.

❖ *Hoạt động đầu tư*

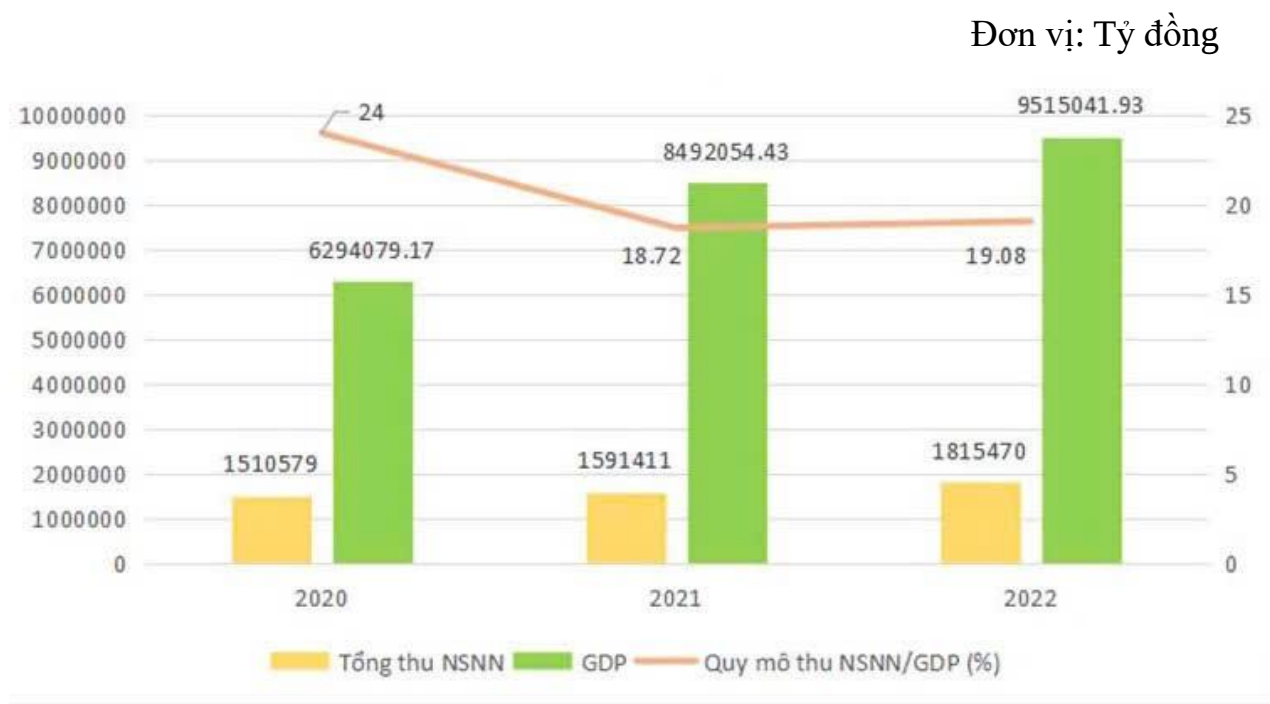
Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2020 tăng 5,7% so với năm 2019, mức thấp nhất trong giai đoạn 2020-2022 do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 đến tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2020 đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2011-2020, đây là kết quả đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nhằm duy trì đà tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19 được kiểm soát tốt tại Việt Nam. Xét cả năm 2020, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành đạt 2.164,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% so với năm 2019 và bằng 34,4% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 729 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,7% tổng vốn và tăng 14,5% so với năm 2019; khu vực ngoài Nhà nước đạt 972,2 nghìn tỷ đồng, bằng 44,9% và tăng 3,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 463,3 nghìn tỷ đồng, bằng 21,4%.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021 có sự gia tăng so với năm trước, tuy đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phục hồi, vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm tăng trở lại cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư Việt Nam. Năm 2021, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 713,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng vốn và giảm 2,9% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.720,2 nghìn tỷ đồng, bằng 59,5% và tăng 7,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 458,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,8% và giảm 1,1%.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2022 đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước, mức tăng này phản ánh đà phục hồi mạnh mẽ của hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước, đạt mức cao nhất từ năm 2018 đến nay. Năm 2022, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 824,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% tổng vốn và tăng 14,6% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.873,2 nghìn tỷ đồng, bằng 58,2% và tăng 8,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 521,9 nghìn tỷ đồng, bằng 16,2% và tăng 13,9%.

2.2. THỰC TRẠNG THU NGÂN SÁCH Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2022

**Biểu đồ 2.1: Quy mô thu NSNN so với GDP của Việt Nam
giai đoạn 2020-2022**



Nguồn: Tổng cục thống kê

Năm 2020 được coi là một năm vô cùng khó khăn đối với nền kinh tế toàn cầu nói chung, trong đó có Việt Nam. Kinh tế toàn cầu trải qua cuộc suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử, với tốc độ tăng trưởng ở các nền kinh

tế lớn giảm mạnh trong bối cảnh tác động tiêu cực của đợt bùng phát Covid-19. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì sự tăng trưởng với mức tăng trưởng GDP đạt 2,91%. dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, làm gián đoạn các hoạt động kinh tế - xã hội ở các quốc gia trên thế giới. Xung đột thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc vẫn tiếp tục. Ở cấp độ quốc gia, thiên tai và dịch bệnh có tác động đáng kể đến các hoạt động kinh tế và dân số cùng với đó là tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm cao. Tuy nhiên, nhờ các giải pháp quyết liệt và hiệu quả để thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh và phát triển kinh tế-xã hội”, nền kinh tế vẫn thu được kết quả tích cực trong khi duy trì tăng trưởng. Ngay cả khi tăng trưởng GDP năm 2020 thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020, thì trước những tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, Việt Nam vẫn là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Cùng với Trung Quốc và Myanmar, Việt Nam là một trong ba quốc gia Châu Á có năm tăng trưởng dương. Đồng thời, quy mô nền kinh tế của cả nước đạt hơn 343 tỷ đô la, đưa Việt Nam trở thành nền kinh tế lớn thứ 4 ở Đông Nam Á.

Đến năm 2021 nền kinh tế Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn so với năm 2020, chủ yếu là do tác động của đại dịch Covid-19 lần thứ tư ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, dưới chỉ đạo Đảng, giám sát của Quốc hội và sự phát triển khai quyết định của Chính phủ đã nỗ lực duy trì, phục hồi và phát triển kinh tế với nhiều điểm sáng tích cực. Nền tảng kinh tế tiếp tục được đánh giá là nền tảng phát triển kinh tế ổn định với 7/12 chỉ tiêu đạt được mục tiêu kế hoạch theo Nghị quyết định Quốc hội đã đề ra. Cụ thể là tăng trưởng GDP đạt 2,58%, thấp hơn mức 2,91% của năm 2020 và cũng là mức tăng thấp nhất trong thập kỷ gần đây

Sau thời gian 2 năm 2020-2021 tập trung thực hiện mục tiêu kép "vừa phòng, chống dịch, vừa phát triển kinh tế", năm 2022 vừa qua nền kinh tế Việt Nam đã có bước phục hồi mạnh mẽ, đạt kết quả tích cực và tương đối toàn diện; các cân đối lớn luôn được đảm bảo, nền tảng vĩ mô ổn định, đặc

biệt là trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều khó khăn, bất ổn, nhiều nền kinh tế suy giảm tăng trưởng.

Theo đó, kinh tế Việt Nam dự kiến đạt mức tăng trưởng cao trên 8%, lạm phát được kiềm chế theo mục tiêu đề ra; xuất khẩu trong 11 tháng đầu năm đã tăng hơn 13,4%, cán cân hàng hóa xuất siêu 10,6 tỷ USD, vốn đầu tư nước ngoài giải ngân tăng 15,1% so với cùng kỳ năm ngoái, chỉ số sản xuất công nghiệp trong 11 tháng tăng 8,6%, trong đó công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,9%; tiêu dùng trong nước tăng mạnh, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trong 11 tháng đầu năm 2022 tăng 17,5%.

Thu ngân sách nhà nước là quá trình tiếp nhận các nguồn tài chính để bảo đảm cho Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế và an sinh xã hội. Nhờ các công cụ thu ngân sách nhà nước và các công cụ bắt buộc như thuế, nhà nước thực hiện điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội nhằm hạn chế tối đa những bất cập trong việc phát huy những mặt tích cực, từ đó phân đầu đưa thị trường hoạt động hiệu quả hơn.

Xét về mặt quy mô, dự toán thu ngân sách nhà nước có xu hướng tăng trong giai đoạn 2020-2022. Năm 2020, do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, thu ngân sách nhà nước chững lại so với năm 2019 nhưng đã tăng trưởng trở lại kể từ năm 2021. Thu ngân sách tăng đáng kể trong năm 2020. Năm 2022, mức thu ngân sách nhà nước đã tăng 14,99% so với ước tính thực hiện năm 2021, khi dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, nền kinh tế tiếp tục duy trì động lực phục hồi và tăng trưởng tích cực. Cần lưu ý, thu ngân sách nhà nước năm 2022 đã tăng so với năm 2019, từ 1.553.111 tỷ đồng năm 2019 lên 1.470 tỷ đồng năm 2022 tăng đến hơn 16%. Đây là tín hiệu tốt cho công tác quản lý ngân sách nhà nước vì tổng thu ngân sách nhà nước năm 2022 tăng đáng kể so với năm 2019.

Về mặt thực hiện so với dự toán, tổng thu ngân sách nhà nước năm 2022 đạt 1.815.470 tỷ đồng, bằng 127,76% dự toán, cao nhất giai đoạn 2020-2022. Có được kết quả này một phần nhờ vào việc tăng cường hoạt động thu, tăng

cường sử dụng thiết bị điện tử, tăng cường thanh tra, kiểm soát, thu hút các nguồn thu, trong đó có thuế.

Bảng 2.2: Tình hình thu NSNN tại Việt Nam giai đoạn 2020-2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Nội dung \ Năm	2020	2021	2022
Tổng thu NSNN	1.510.579	1.591.411	1.815.470
% /GDP	24 %	18,72 %	19,08 %
Thu nội địa	1.293.728	1.313.281	1.443.937
% /Tổng thu NSNN	85,64 %	82,52 %	79,54 %
Thu cân đối xuất nhập khẩu	177.444	216.307	285.367
%/ Tổng thu NSNN	11,75 %	13,59 %	15,72 %
Thu từ dầu thô	34.598	44.638	78.030
% /Tổng thu NSNN	2,29 %	2,80 %	4,30 %
Thu viện trợ	4.808	17.185	8.136
% /Tổng thu NSNN	0,32 %	1,08 %	0,45 %

Nguồn: Bộ Tài Chính

Trong giai đoạn 2020-2022, tổng thu NSNN của Việt Nam có xu hướng tăng qua từng năm. Điều này phản ánh khả năng phục hồi và phát triển của nền kinh tế Việt Nam sau những tác động nặng nề từ đại dịch COVID-19, nhờ vào các chính sách tài khóa và tài chính linh hoạt của nhà nước. Năm 2020, tổng thu NSNN đạt 1.510.579 tỷ đồng, chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ đại dịch COVID-19 khiến nhiều ngành kinh tế bị đình trệ. Để khắc phục tình hình, Chính phủ đã phải tung ra các gói hỗ trợ tài chính lớn để duy trì nền kinh tế và hỗ trợ doanh nghiệp. Chính vì vậy, các biện pháp quản lý thuế

và chống thất thu thuế đã giúp duy trì mức tổng thu NSNN ổn định. Đến năm 2021, tổng thu NSNN đã có sự tăng nhẹ lên 1.591.411 tỷ đồng, nhờ các chính sách tài khóa tích cực và các biện pháp kích thích kinh tế khi dịch bệnh được kiểm soát phần nào, kéo theo đó là hoạt động thương mại quốc tế trở nên sôi động hơn. Và tình hình đã có dấu hiệu tích cực khi tổng thu NSNN năm 2022 đạt 1.815.470 tỷ đồng, phản ánh sự phục hồi và phát triển rõ rệt của nền kinh tế. Sự tăng trưởng này là kết quả của các biện pháp khuyến khích sản xuất, đầu tư, cùng với sự ổn định dân của chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với giá dầu thô tăng cao.

Về huy động thu so với GDP, quy mô bình quân thu ngân sách đạt 22% GDP giai đoạn 2020-2022. Tỷ lệ huy động ngân sách từ GDP giảm từ năm 2020 xuống mức thấp nhất 18,72% vào năm 2021. Năm 2022, tỷ lệ huy động ngân sách có sự tăng nhẹ đạt 19,08% GDP. Trong 2 năm 2021 đến năm 2022, mặc dù quy mô thu ngân sách Nhà nước không ngừng tăng nhưng tỷ lệ huy động trên GDP lại giảm. Điều này chủ yếu là do các chính sách giảm thuế được nhà nước thực hiện nhằm hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19 gây ra.

Thu nội địa là nguồn thu lớn nhất trong NSNN của Việt Nam và chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thu, với tỷ trọng lần lượt là 85,64% năm 2020, 82,52% năm 2021, và giảm xuống 79,54% năm 2022. Sự giảm nhẹ trong tỷ trọng thu nội địa cho thấy mặc dù nguồn thu này ổn định, nhưng các nguồn thu từ xuất nhập khẩu và dầu thô đang đóng vai trò ngày càng lớn trong cơ cấu thu ngân sách. Cùng với đó, những ảnh hưởng nặng nề do dịch bệnh gây ra đã làm tác động xấu đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Điều này dẫn đến việc thu thuế từ các doanh nghiệp trong nước giảm, dù cho chính phủ đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ như giãn và miễn một số loại thuế (VAT, thuế TNDN) để giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn, nhằm giảm bớt gánh nặng cho doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng. Điều này góp phần làm giảm nguồn thu từ nội địa. Bên cạnh đó, để bù đắp cho sự giảm thu do hỗ trợ tài chính, chính phủ đã

tăng cường kiểm tra, giám sát và chống thất thu thuế, đặc biệt là trong các lĩnh vực như bất động sản, thương mại điện tử, và kinh doanh xuyên biên giới. Chính nhờ những biện pháp này phần nào giúp duy trì nguồn thu nội địa ổn định trong thời kỳ dịch bệnh.

Trong bối cảnh dịch bệnh được kiểm soát dần, các hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng mạnh nhờ các hiệp định thương mại tự do (FTA) có hiệu lực, như CPTPP, EVFTA và RCEP, tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập thị trường quốc tế. Chính điều này đã góp phần làm gia tăng phần thu từ hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam có xu hướng tăng đáng kể trong giai đoạn này, cụ thể từ 177.444 tỷ đồng năm 2020 lên 216.307 tỷ đồng năm 2021, và đạt 285.367 tỷ đồng vào năm 2022. Tỷ trọng của thu từ xuất nhập khẩu cũng tăng từ 11,75% lên 15,72% trong tổng thu NSNN, cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của xuất nhập khẩu trong cơ cấu thu ngân sách. Việc giá nguyên liệu và hàng hóa trên thị trường thế giới tăng do các yếu tố như đứt gãy chuỗi cung ứng và nhu cầu tiêu thụ phục hồi mạnh mẽ. Theo đó, Chính phủ đã áp dụng một số điều chỉnh về thuế suất nhập khẩu và xuất khẩu để phù hợp với nhu cầu thị trường và hạn chế ảnh hưởng từ giá cả biến động, nhờ đó tăng cường nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.

Giai đoạn 2020-2022 chứng kiến giá dầu tăng đột biến do nhiều yếu tố, bao gồm sự gián đoạn nguồn cung và tình hình căng thẳng tại các quốc gia sản xuất dầu lớn, đặc biệt là xung đột giữa Nga và Ukraine. Theo đó, nguồn thu từ dầu thô trong giai đoạn này có xu hướng tăng mạnh, từ 34.598 tỷ đồng năm 2020 lên 44.638 tỷ đồng năm 2021 và đạt 78.030 tỷ đồng vào năm 2022. Đây là kết quả của sự gia tăng giá dầu thô trên thị trường quốc tế, trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị và sự phục hồi nhu cầu năng lượng. Trong bối cảnh giá dầu tăng cao, Việt Nam đã tận dụng cơ hội này bằng cách gia tăng khai thác dầu thô để tăng nguồn thu, nhưng vẫn đảm bảo bền vững trong dài hạn. Mặc dù thu từ dầu thô tăng mạnh, tỷ trọng của nó trong tổng thu NSNN vẫn nhỏ (khoảng 4,3% vào năm 2022). Điều này phù hợp với chiến lược của

Việt Nam là giảm dần sự phụ thuộc vào dầu thô và tăng cường các nguồn thu ổn định hơn từ các ngành kinh tế khác.

Trong bối cảnh đại dịch, các tổ chức quốc tế và các quốc gia phát triển đã tăng cường hỗ trợ viện trợ cho Việt Nam để giúp tỷ trọng lớn trong tổng thu NSNN, nhưng thu từ viện trợ đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tài chính cho một số chương trình, dự án phát triển và an sinh xã hội, đặc biệt là trong giai đoạn khó khăn do đại dịch COVID-19. Do đó, nguồn thu từ viện trợ quốc tế là một phần nhỏ trong tổng thu NSNN và có xu hướng tương đối ổn định trong giai đoạn này, với 4.808 tỷ đồng năm 2020, 8.260 tỷ đồng năm 2021 và 8.136 tỷ đồng năm 2022. Tỷ trọng của nguồn thu viện trợ dao động quanh mức 0,32% - 0,45% trong tổng thu NSNN. Việt Nam đã nhận được nguồn viện trợ từ các tổ chức quốc tế và đối tác phát triển để đầu tư vào các dự án phát triển bền vững, như cải thiện cơ sở hạ tầng, năng lượng tái tạo, và chống biến đổi khí hậu. Điều này vừa giúp tăng cường nguồn lực tài chính cho quốc gia, vừa giúp Việt Nam tiếp cận các công nghệ và kinh nghiệm quốc tế. Các khoản viện trợ này không chỉ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ công, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các dịch vụ cơ bản, giảm áp lực cho NSNN.

Trong 3 năm 2020, 2021 và năm 2022, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động xuất nhập khẩu có xu hướng tăng, điều này cho thấy hoạt động xuất nhập khẩu có đóng góp trong thu ngân sách nhà nước thời gian qua. Mặt khác nguồn thu từ hoạt động kinh tế trong nước cũng có xu hướng tăng lên. Vì vậy, để đảm bảo tỷ trọng bình quân trong nước đạt khoảng 85 - 86% thu ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 23/2021/QH15 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025, việc duy trì và gia tăng các giải pháp tỷ trọng là hết sức cần thiết. Để thực hiện được điều này, cần đẩy mạnh hơn nữa cải cách hệ thống thuế, theo hướng tăng thuế nội địa để bù đắp cho việc giảm thuế và thuế nhập khẩu. Đồng thời, Chính phủ phải chỉ đạo, tổ chức lại đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp công hoạt động kém hiệu quả trong các lĩnh vực do khu vực tư nhân đã đảm nhiệm tốt.

Ngoài ra, cần tăng cường sức hấp dẫn các nguồn lực và nước ngoài cho đầu tư phát triển nhằm tăng sản lượng quốc gia, từ đó tăng dần tỷ trọng các khoản thu trong tổng thu ngân sách nhà nước.

Bảng 2.2 cho thấy, nguồn thu nội địa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách nhà nước đã tạo nên cơ cấu thu tương đối bền vững. Như vậy, nguồn thu nhập sẽ chủ yếu dựa vào “nội lực” của đất nước và sẽ ít phụ thuộc vào tình hình xuất nhập khẩu với thế giới.

2.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2022

2.3.1. Thu nhập GDP bình quân đầu người

Bảng 2.3: Dân số và thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 2020-2022

Nội dung	ĐVT	2020	2021	2022
Dân số	Triệu người	97,58	98,51	99,46
GDP/người/năm	USD	2.750	2.900	3.700
Tỷ lệ người nghèo đa chiều	%	4,7	4,4	3,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn 2020-2022, Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể trong thu nhập GDP bình quân đầu người. Từ 2.750 USD/người năm 2020, mặc dù đây là năm đầu tiên của đại dịch COVID-19 nhưng nền kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng nhất định, giúp ổn định nguồn thu ngân sách nhà nước. Đến năm 2021, GDP bình quân đầu người đã có sự tăng nhẹ lên 2.900 USD/người và bắt đầu tăng mạnh lên 3.700 USD/người vào năm 2022. Đây là dấu hiệu rõ ràng của sự phục hồi kinh tế sau đại dịch, với mức sống của người dân được cải thiện, dẫn đến sự gia tăng trong tiêu dùng và đầu tư, từ đó tăng cường nguồn thu ngân sách nhà nước. Sự gia tăng của GDP bình quân đầu người trong ba năm này cho thấy Việt Nam đã duy trì được một mức độ tăng trưởng kinh tế tích cực, bất chấp các khó khăn do đại

dịch COVID-19 và các thách thức kinh tế toàn cầu. Khi GDP bình quân đầu người tăng, thu nhập của người dân cũng tăng, dẫn đến nhu cầu tiêu dùng cao hơn. Điều này giúp thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và mở rộng quy mô, từ đó tăng cường thu nhập từ thuế cho ngân sách nhà nước. Ngoài ra, khi GDP bình quân đầu người tăng, chất lượng cuộc sống của người dân cũng được cải thiện, giúp giảm tỷ lệ nghèo đói. Điều này không chỉ giúp giảm gánh nặng phúc lợi xã hội cho nhà nước mà còn tăng cường sự ổn định và phát triển kinh tế lâu dài. Tuy nhiên, chính phủ cần đảm bảo rằng lợi ích từ tăng trưởng kinh tế được phân bổ đồng đều, tránh sự bất bình đẳng và tạo cơ hội cho mọi tầng lớp xã hội.

Bên cạnh đó, tỷ lệ nghèo đa chiều Việt Nam đã giảm đáng kể khi năm 2020 là 4,7% giảm dần xuống mức 4,4% trong năm 2021 và đến năm 2022 con số này chỉ còn 3,6 %. Đây là một chỉ số quan trọng không chỉ đánh giá mức độ nghèo đói dựa trên thu nhập mà còn xét đến các khía cạnh khác như tiếp cận y tế, giáo dục và điều kiện sống cơ bản. Việc giảm tỷ lệ nghèo đa chiều là một kết quả tích cực của các chính sách phát triển kinh tế và xã hội mà chính phủ Việt Nam đã triển khai trong giai đoạn này.

Theo đó việc giảm tỷ lệ nghèo đa chiều phản ánh những nỗ lực của chính phủ trong việc cải thiện đời sống cho người dân, đặc biệt là những người nghèo. Khi tỷ lệ nghèo giảm, nhà nước có thể giảm bớt chi tiêu cho các chương trình hỗ trợ xã hội và tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực khác như phát triển kinh tế, giáo dục và y tế. Bên cạnh đó, người dân có thu nhập cao hơn sẽ có khả năng đóng góp vào ngân sách nhà nước thông qua các loại thuế như thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ, từ đó giúp tăng cường nguồn thu ngân sách.

Sự tăng lên của GDP bình quân đầu người sẽ kéo theo tự tăng thêm của thu NSNN.

2.3.2. Khả năng xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên

Đối với các nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú thì việc khai thác và xuất khẩu tài nguyên sẽ đem lại nguồn lợi lớn cho NSNN. Vai trò của các nguyên nhiên liệu có nguồn gốc từ tài nguyên thiên nhiên rất quan trọng đối với cuộc sống của mỗi con người, của từng địa phương và quốc gia, là lực đẩy và đóng góp lớn vào tăng trưởng, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm, định vị và củng cố nền kinh tế của đất nước trong mối quan hệ với khu vực và quốc tế, xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên đem lại nguồn thu ngân sách lớn cho nước ta. Hai loại tài nguyên có đóng góp lớn nhất cho NSNN là dầu mỏ và khoáng sản khác.

❖ Dầu mỏ

Dầu thô đóng góp lớn cho NSNN nước ta. Ở Việt Nam tỷ trọng xuất khẩu dầu thô không cao như nhiều nước, song tỷ lệ động viên vào NSNN cũng đạt trên 20% và đóng góp đáng kể vào việc tăng tỷ lệ động viên vào NSNN lại còn rất lớn.

❖ Tiềm năng khoáng sản ở Việt Nam

Nằm ở khu vực Đông Nam châu Á, Việt Nam là nước có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú đa dạng, là nguồn nguyên liệu tiềm năng quý của quốc gia.

Qua kết quả điều tra thăm dò khoáng sản đã phát hiện gần 5000 mỏ và điểm quặng với 60 loại khoáng sản khác nhau. Trong đó một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn tầm cỡ thế giới như bauxite, titan, đất hiếm và đá vôi... trữ lượng tiềm năng dầu khí vào khoảng 6 tỷ tấn, khí khoảng 4000 tỷ mét khối, đóng góp của ngành khai khoáng chiếm 10-11% GDP mỗi năm.

Thu từ dầu thô năm 2020 là 32,7 nghìn tỷ đồng, bằng 92,9% dự toán. Đây là mức thấp hơn so với các năm sau do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, khiến giá dầu giảm mạnh và kéo theo nhu cầu tiêu thụ dầu thô toàn cầu giảm. Đến năm 2021, tình hình đã có sự khả quan khi thu từ dầu thô bằng 197,4% (tăng 22,6 nghìn tỷ đồng) và đến tháng 12/2022 đạt 6,3 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2022 đạt 77 nghìn tỷ đồng, bằng 273% dự toán năm và

tăng 72,5% so với năm trước. Điều này thể hiện sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế toàn cầu sau đại dịch đã đẩy giá dầu tăng trở lại, góp phần tăng thu từ dầu thô. Sự gia tăng thu từ dầu thô đã góp phần quan trọng vào việc duy trì và tăng trưởng kinh tế, điển hình như GDP của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2022 tăng 8,83%, mức cao nhất từ năm 2011. Tỷ trọng đóng góp của ngành khoáng sản cho GDP trong quý I/2022 chiếm 2.76% giảm 0.49% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng khá lớn trong thu ngân sách nhà nước. Công nghiệp khai thác ở Việt Nam mặc dù còn kém phát triển nhưng cũng đã góp một phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.3.3. Mức độ trang trải các khoản phí của nhà nước

Nợ công bao gồm nợ của chính phủ và toàn bộ nợ của doanh nghiệp quốc doanh gồm cả nợ nước ngoài lẫn nợ trong nước, cũng như nợ của doanh nghiệp tư nhân mà nhà nước bảo lãnh. Việc bao gồm nợ của doanh nghiệp quốc doanh và nợ công là dựa trên tiêu chuẩn quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi với lý do là nhà nước không thể hay khó lòng về mặt chính trị xóa trách nhiệm với nợ của doanh nghiệp do chính phủ thành lập.

Trong những năm gần đây tỷ lệ nợ công của Việt Nam có xu hướng giảm dần. Từ 61,4% GDP (năm 2017) xuống còn 58,3% GDP (năm 2018), 55,2% GDP năm 2020 và đến năm 2021 là 42,7%. Năm 2022, mức nợ công của Việt Nam giảm còn 37.4% GDP. Trong đó, nợ chính phủ cũng từ 51,7% GDP vào năm 2017 xuống còn 32,7% GDP năm 2021; nợ chính phủ bảo lãnh giảm từ 9,1% GDP năm 2017 về 3,8% GDP năm 2021, tức giảm gần 2,5 lần. Hay nợ nước ngoài của quốc gia đến hết năm 2021 còn 38,4% GDP so với mức 49% GDP năm 2017 (Nợ nước ngoài bao gồm nợ của chính phủ và nợ của doanh nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh). Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia tính trên tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2021 là 6,2%, nghĩa vụ trả nợ của chính phủ so thu ngân sách nhà nước khoảng 21,8%. Như vậy nợ công của Việt Nam nằm vào ranh giới của ngưỡng an toàn 50%. Năm 2022, mức nợ công tại Việt Nam giảm còn 37,4% GDP. So

với GDP, nợ nước ngoài tính đến hết năm 2022 khoảng 36,1% GDP. Nợ chính phủ giảm còn khoảng 3,25 triệu tỷ đồng, tương ứng giảm khoảng 30.000 tỷ đồng so với báo cáo trước đó vào thời điểm cuối tháng 6/2022. Trong đó, nợ vay nước ngoài cuối năm 2022 gần 975.000 tỷ đồng (giảm khoảng 22.000 tỷ đồng so với cuối tháng 6/2022) và có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2018 - 2022, từ mức đỉnh 1,136 triệu tỷ đồng (năm 2020) xuống gần 975.000, với mức giảm tương ứng trên 160.000 tỷ đồng. Tổng số nợ nước ngoài năm 2021 là hơn 3,5 triệu tỷ đồng trong đó nợ của chính phủ là hơn 3,1 triệu tỷ đồng (vay nước ngoài là 1,1 triệu tỷ đồng, vay trong nước là 2 triệu tỷ đồng). So với năm 2017, nợ của Chính phủ tăng thêm hơn 533 nghìn tỷ đồng. Nợ được chính phủ bảo lãnh là hơn 338 nghìn tỷ đồng, thấp hơn so với thời điểm năm 2017 (năm 2017 là 455 nghìn tỷ đồng) do chính phủ những năm gần đây siết việc cấp bảo lãnh. Nợ của chính quyền địa phương là hơn 46 nghìn tỷ đồng. Nhưng điều này chưa đáng lo ngại vì thường nợ của chính phủ từ các nguồn vay chính thức, như từ các tổ chức quốc tế và chính phủ các nước phát triển cao đều có lãi suất rất thấp và thời gian chưa phải trả nợ có thể kéo dài tới 10 năm hay dài hơn nhiều. Tỷ lệ nợ này cao thì áp lực chi trả thấp và nước vay mượn có thể tính toán trước khả năng trả vì lãi suất là cố định. Trường hợp Việt Nam là rất thuận lợi vì 72% tổng số nợ này chịu lãi suất thấp dưới 6%, trong đó 60% số nợ có lãi suất dưới 3%.

Như vậy việc trả nợ sẽ không phải là mối ngại nếu như số nợ không tiếp tục tăng mạnh như hiện nay, và nếu như thiếu hụt thương mại lớn như hiện nay được giải quyết.

Bảng 2.4: Nợ công giai đoạn 2020 - 2022

Nội dung	ĐVT	2020	2021	2022
Nợ công so với GDP	%	55,2	42,7	37,4
Nợ công bình quân đầu người	Triệu đồng	35,1	36,71	40,73

Nguồn: Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài Chính

Giai đoạn 2020-2022 là thời kỳ đầy thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, với các biện pháp phòng chống dịch hiệu quả và chính sách kinh tế linh hoạt, Việt Nam đã duy trì được mức tăng trưởng kinh tế ổn định. Theo đó, tỷ lệ nợ công của Việt Nam so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Tính đến hết năm 2020 nợ công của Việt Nam chiếm 55,2% GDP, đây là một mức khá cao, cho thấy áp lực tài chính đáng kể lên ngân sách nhà nước. Việc nợ công chiếm tỷ lệ lớn trong GDP thường gắn liền với sự tăng trưởng của các khoản vay trong và ngoài nước để hỗ trợ cho các chương trình phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng và các chính sách an sinh xã hội trong dịch bệnh Covid-19. Điều đáng mừng là đến năm 2021, tỷ lệ nợ công đã giảm xuống còn 42,7% GDP, đây là một tín hiệu tích cực cho thấy sự cải thiện trong quản lý tài chính công. Mặc dù tỷ lệ này vẫn còn cao, nhưng việc giảm nợ công là kết quả của những nỗ lực trong việc cắt giảm chi tiêu công và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn vay. Và con số này chỉ còn ở mức 37,4% GDP vào năm 2022, điều này cho thấy Việt Nam đang tiến gần hơn đến mục tiêu kiểm soát nợ công dưới mức cảnh báo, giúp tăng cường lòng tin của nhà đầu tư và các tổ chức tài chính quốc tế vào khả năng quản lý nợ của chính phủ.

Nợ công chiếm tỷ lệ lớn trong GDP sẽ tạo ra áp lực lên ngân sách nhà nước trong việc trả nợ, đặc biệt là trong bối cảnh nguồn thu ngân sách còn phụ thuộc nhiều vào thuế và các khoản vay quốc tế. Khi tỷ lệ nợ công tăng cao, chi phí trả lãi vay cũng tăng, dẫn đến việc giảm bớt nguồn lực dành cho đầu tư phát triển kinh tế, xã hội. Trong giai đoạn 2020, khi nợ công chiếm 55,2% GDP, áp lực tài chính đã buộc chính phủ phải cân nhắc kỹ lưỡng hơn trong việc sử dụng nguồn vốn vay và cải thiện tính minh bạch trong quản lý nợ công. Trong năm 2021 và 2022, nhờ kiểm soát bội chi ngân sách nhà nước và cơ cấu lại nợ công, nên tỷ lệ nợ công đã giảm mạnh. Vì vậy, nếu so với nợ công mà Quốc hội đưa ra là 60% GDP thì còn cách xa, điều này giúp áp lực lên ngân sách sụt giảm. Sự sụt giảm của tỷ lệ nợ công so với GDP đã

giúp giảm gánh nặng trả nợ, từ đó ngân sách nhà nước có thể phân bổ hiệu quả hơn cho các khoản chi tiêu quan trọng như y tế, giáo dục và phát triển cơ sở hạ tầng. Việc này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho chính phủ trong việc điều chỉnh các chính sách tài khóa, tăng cường năng lực huy động vốn, và duy trì tính thanh khoản của nền kinh tế.

Nếu như mức nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân có dấu hiệu tích cực thì mức nợ công bình quân đầu người lại có phần không mấy khả quan khi có xu hướng tăng dần qua các năm. Theo bảng 2.4 năm 2020, nợ công bình quân đầu người đạt 35,1 triệu đồng/ người. Con số này cho thấy mỗi người dân Việt Nam đang gánh chịu một khoản nợ công tương đối lớn, điều này có thể là một chỉ báo cho thấy mức độ chi tiêu công đang vượt qua khả năng tạo ra giá trị từ các khoản đầu tư. Và năm 2021 con số này tăng lên 36,71 triệu đồng/người và tiếp tục tăng lên 40,73 triệu đồng/người, mặc dù tỷ lệ nợ công so với GDP giảm. Sự gia tăng này có thể được giải thích bằng việc GDP bình quân đầu người tăng trưởng chậm, trong khi các khoản nợ công vẫn duy trì và gia tăng để bù đắp cho các khoản chi tiêu không được tài trợ bởi nguồn thu nội địa.

Việc nợ công bình quân đầu người tăng cao đồng nghĩa với việc chính phủ phải tăng cường thu ngân sách để đáp ứng nhu cầu trả nợ. Tuy nhiên, điều này có thể dẫn đến áp lực thuế và các khoản đóng góp của người dân, gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến sức mua và sự phát triển của các doanh nghiệp.

2.3.4. Tổ chức bộ máy thu nộp

Tổ chức bộ máy thu nộp có ảnh hưởng trực tiếp đến NSNN. Tổ chức bộ máy gọn nhẹ, đạt hiệu quả cao, chống được thất thu do trốn lậu, thuế sẽ là nhân tố tích cực làm giảm tỷ suất thu mà vẫn thỏa mãn được nhu cầu chi của NSNN.

Mặc dù trong bối cảnh tình hình Covid-19 diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình phát triển kinh tế- xã hội của các quốc gia trên thế giới; xung đột thương mại Mỹ – Trung vẫn tiếp diễn. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ tới các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Tuy

nhiên, với những giải pháp quyết liệt và hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội”, kinh tế Việt Nam vẫn đạt kết quả tích cực với việc duy trì tăng trưởng và thực hiện tốt việc thu NSNN. Nhưng để đảm bảo tính bền vững của thu ngân sách trong những giai đoạn tiếp theo cần phải tổ chức lại bộ máy thu nộp hợp lý và khoa học hơn.

Chính sách tài khóa của Việt Nam chưa thực sự nuôi dưỡng nguồn thu một cách hợp lý. Việt Nam mới xây dựng chính sách thu nhưng làm thế nào để có nguồn thu thì chính sách chưa đề cập đến một cách thỏa đáng nên nguồn thu giảm sút cũng có phần do chính sách tài khóa tạo ra. Trong khi đó, thực hiện chính sách tài khóa chưa nghiêm túc, đôi lúc còn chưa được thực hiện tốt các quy định tài chính, việc chậm nộp thuế, thất thu thuế vẫn còn, chi tiêu lãng phí, thực hành tiết kiệm chưa cao,... nên dẫn đến việc thu NSNN chưa đạt mục tiêu đề ra.

Nguyên nhân khác là do cơ chế tài chính rườm rà, phức tạp nên các giải ngân các dự án, công trình gặp nhiều khó khăn gây tổn hại tăng trưởng kinh tế. Trước vấn đề trên, để đạt được mục tiêu ngân sách cần tiếp tục kiểm chế lạm phát, giữ vững kinh tế vĩ mô, thực hiện chính sách tài khóa linh hoạt.

Chi phí thời gian thực hiện các quy định về thuế cho thấy, mỗi năm doanh nghiệp phải mất 1959,2 giờ (tương đương khoảng 244,9 ngày) để thực hiện các nghĩa vụ thuế của mình.

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm từ 30% đến 22% thuế suất, thuế GTGT đã giảm từ mức 4 xuống còn mức 3 và mức 2.

2.3.5. Các nhân tố khác

Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước nêu rõ, nợ thuế do cơ quan thuế quản lý tính đến ngày 31/12/2020 là 99.074 tỷ đồng, giảm 0,63% (631 tỷ đồng) so với năm 2019, tỷ lệ tổng nợ có khả năng thu trên tổng thu năm 2020 ở mức 4,1% . Theo Tổng cục Thuế, tổng số tiền thuế nợ ngành thuế quản lý ước tính đến cuối tháng 7/2022 là 133.639 tỷ đồng. So với thời điểm cuối năm 2021, số nợ này tăng 16,2% và tăng 17% so với cùng kỳ năm 2021. Trong số đó,

tiền nợ thuế có khả năng thu là 68.141 tỷ đồng, tăng 0,5% và số tiền thuế nợ không còn khả năng thu hồi là 24.964 tỷ đồng.

Vay nợ trong và ngoài nước: việc vay nợ nước ngoài quá nhiều sẽ kéo theo vấn đề phụ thuộc nước ngoài cả về chính trị lẫn kinh tế sẽ làm giảm dự trữ ngoại hối quá nhiều khi trả nợ dẫn đến khủng hoảng tỷ giá. Vay nợ trong nước sẽ làm tăng lãi suất, và cái vòng “nợ-trả lãi-bội chi” sẽ làm tăng mạnh các khoản nợ công chúng và kéo theo gánh nặng chi trả của NSNN cho kì sau. Việc vay nợ sẽ làm tăng nguồn thu NSNN nhưng vay quá nhiều sẽ làm giảm bội chi NSNN. Tăng các khoản thu, đặc biệt là thuế sẽ làm tăng nguồn thu NSNN. Việc tăng thuế có thể bù đắp việc thâm hụt NSNN và giảm bội chi NSNN. Tuy nhiên nếu tăng thuế không hợp lý sẽ làm giá cả hàng hóa tăng gây ảnh hưởng đến lãi suất. Các tác động chung của nền kinh tế, hoạt động thu NSNN ở nhiều ngành, lĩnh vực quan trọng giảm. Giai đoạn 2020-2022 là giai đoạn có nhiều khó khăn, thách thức cho nền kinh tế nước ta. Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động trực tiếp đến kinh tế trong nước, làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu giảm sút, ảnh hưởng đến việc làm và đời sống nhân dân. Trong bối cảnh đó, chính phủ đã đề ra những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Cùng với sự nỗ lực của các ngành các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và toàn thể nhân dân; các chính sách và giải pháp kích thích kinh tế đề ra đã được thực hiện khẩn trương đồng bộ và phát huy hiệu quả, giúp thực hiện thành công mục tiêu ngăn chặn suy thoái kinh tế. Tình hình năm 2020 nền kinh tế đã có chuyển biến tích cực, tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước, nâng mức tăng trưởng GDP năm 2022 đạt 8,02% - mức tăng cao nhất trong 12 năm qua góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội.

2.4. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

2.4.1. Thúc đẩy phát triển kinh tế

Thúc đẩy phát triển kinh tế: khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước sẽ tạo ra nhiều nguồn thu từ thuế cho ngân sách nhà nước. Việc phát triển các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn sẽ tạo ra nguồn thu ổn định và bền vững.

Khuyến khích khởi nghiệp: Cần tạo ra môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân phát triển, từ đó tăng cường nguồn thu ngân sách từ các hoạt động kinh tế của họ. Đặc biệt, cần giảm bớt thủ tục hành chính để doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc khởi nghiệp và mở rộng sản xuất.

Tiếp tục gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng mạnh quy mô kinh tế quốc gia trên cơ sở hiện đại hóa, gia tăng nhanh chóng tỷ lệ các ngành phi nông nghiệp cùng với gia tăng các lĩnh vực sử dụng công nghệ cao trong tất cả các ngành và lĩnh vực gắn với tăng việc làm có thu nhập cao trên phạm vi cả nước. Nói cách khác, chuyển đổi số và kinh tế số phải được phát triển mạnh mẽ. Phân đầu tốc độ tăng GDP đạt trên mức khoảng 6,5-7%/năm và đi đôi với tăng khả năng huy động GDP vào ngân sách nhà nước, để tỷ lệ thu ngân sách nhà nước bằng khoảng 23-24% GDP. Phát triển mạnh mẽ đội ngũ doanh nghiệp, trong đó phải có những doanh nghiệp lớn, tầm toàn cầu (phần đầu có khoảng 10% doanh nghiệp thuộc loại lớn vào năm 2025). Bên cạnh đó, các cấp, các ngành tháo gỡ khó khăn để doanh nghiệp làm ăn có lãi nhiều hơn.

2.4.2. Cải cách chính sách thuế

Cải cách chính sách thuế: cần xây dựng một hệ thống thuế công bằng và minh bạch, bảo đảm mọi tầng lớp xã hội đều đóng góp vào ngân sách nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động, khuyến khích đầu tư nước ngoài cũng như trong nước, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo nguồn thu lớn hơn. Việc mở rộng cơ sở thuế, nâng cao tỷ lệ thu từ các ngành nghề đang phát triển sẽ giúp tăng thu ngân sách.

Khi Việt Nam ngày càng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, cần phải có các chính sách thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, tránh tình trạng thất thu thuế từ các doanh nghiệp đa quốc gia hoặc thương mại điện tử xuyên

biên giới. Ngoài ra, cải cách thuế có thể giúp giảm sự bất bình đẳng thông qua việc đánh thuế hợp lý vào các đối tượng có khả năng tài chính cao, đồng thời hỗ trợ người thu nhập thấp thông qua các chính sách miễn giảm hoặc trợ cấp thuế. Chính sách thuế cần liên tục được điều chỉnh để đối phó với các hình thức trốn thuế hoặc gian lận thuế, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế số và thương mại điện tử đang phát triển mạnh mẽ.

Tăng cường thu hồi nợ thuế: Các biện pháp thu hồi nợ thuế cần được thực hiện nghiêm túc để giảm bội chi ngân sách. Cần có các chế tài xử lý đối với những trường hợp trốn thuế và đảm bảo quy trình thu hồi nợ thuế được thực hiện hiệu quả.

2.4.3. Quản lý tài nguyên thiên nhiên

Quản lý tài nguyên thiên nhiên: Việt Nam có nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, tuy nhiên, việc khai thác và quản lý chưa hiệu quả. Cần tăng cường quản lý và bảo vệ tài nguyên, đồng thời đảm bảo việc khai thác hợp lý để tối ưu hóa thu ngân sách từ tài nguyên.

Việt Nam có nguồn tài nguyên phong phú như dầu khí, khoáng sản, rừng và biển. Việc quản lý chặt chẽ và khai thác hợp lý tài nguyên này giúp tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước thông qua các loại thuế, phí và các khoản lợi tức từ tài nguyên. Bởi nếu quản lý lỏng lẻo hoặc thiếu minh bạch có thể dẫn đến thất thoát tài nguyên, khai thác bừa bãi hoặc trái phép. Điều này không chỉ làm suy kiệt tài nguyên mà còn làm giảm nguồn thu tiềm năng từ các hoạt động khai thác hợp pháp. Quản lý tốt sẽ giúp ngăn chặn các hành vi vi phạm, bảo vệ nguồn tài nguyên quý giá cho tương lai. Bên cạnh đó khai thác tài nguyên thiên nhiên cần đi đôi với việc bảo vệ môi trường và duy trì sự phát triển bền vững. Nếu quản lý không tốt, việc khai thác tài nguyên sẽ gây ra các hậu quả tiêu cực như ô nhiễm môi trường, phá hủy hệ sinh thái và ảnh hưởng đến sinh kế của cộng đồng địa phương. Các vấn đề này có thể dẫn đến thiệt hại kinh tế và chi phí phục hồi lớn hơn nhiều so với lợi ích tài chính thu được từ khai thác ngắn hạn. Theo đó, quản lý tài nguyên minh bạch và bền vững có thể tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư từ các công ty khai

thác nước ngoài, giúp tăng nguồn thu từ hoạt động kinh tế này. Nhà đầu tư sẽ tin tưởng và sẵn sàng đầu tư hơn khi hệ thống quản lý tài nguyên rõ ràng và ổn định. Tài nguyên thiên nhiên không phải là vô hạn, do đó việc quản lý và khai thác bền vững sẽ đảm bảo nguồn thu ổn định cho ngân sách nhà nước trong tương lai. Quản lý kém có thể dẫn đến việc khai thác cạn kiệt nhanh chóng, làm mất đi nguồn thu lâu dài.

2.4.4. Hoàn thiện bộ máy thu ngân sách nhà nước

Nâng cao năng lực quản lý, điều hành phát triển kinh tế, thu ngân sách nhà nước để Nhà nước giữ vai trò quyết định thịnh vượng, bứt tốc kinh tế quốc gia và gia tăng hiệu quả thu ngân sách nhà nước. Đồng thời với hoàn thiện bộ máy, tinh gọn biên chế cần ban hành và tổ chức thực hiện thật tốt chính sách có lợi cho phát triển kinh tế cũng như có lợi cho doanh nghiệp làm ăn chân chính. Nâng cao chất lượng các kế hoạch thu ngân sách nhà nước và tăng cường hiệu quả hoạt động thu ngân sách nhà nước. Chống tham nhũng, lợi ích nhóm để giảm thiểu thất thoát, lãng phí vốn nhà nước. Đồng thời với hoàn thiện bộ máy phải nâng cao chất lượng cán bộ công chức, viên chức và tinh giản bộ máy, cùng tăng cường xây dựng chính phủ điện tử.

Tăng cường phân cấp trong lĩnh vực thu ngân sách nhà nước cho các địa phương. Các địa phương cần có kế hoạch cân đối ngân sách trong thời gian sớm nhất có thể.

Cần nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác thu ngân sách thông qua đào tạo và bồi dưỡng. Đồng thời, áp dụng công nghệ thông tin vào quy trình thu thuế nhằm tăng cường tính minh bạch và giảm thiểu sai sót. Thúc đẩy cải cách chính sách thuế để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và cá nhân trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính.

2.4.5. Công tác quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp

Hướng tới việc xây dựng một hệ thống quản lý thu thuế công bằng và linh hoạt, tăng cường sự tuân thủ tự nguyện của doanh nghiệp, các giải pháp cưỡng chế, thu nợ và xử lý về thuế cần đảm bảo thực hiện các mục tiêu: hiệu chỉnh những nguyên nhân của kê khai thuế sai, nộp chậm hoặc không nộp thuế của

doanh nghiệp để có những giải pháp thích hợp làm thay đổi dần hành vi của doanh nghiệp theo hướng tích cực hơn trong giai đoạn trung hạn và dài hạn.

Phải đảm bảo việc thu đúng, đủ, kịp thời các khoản nợ từ doanh nghiệp nhằm xử lý nghiêm minh những doanh nghiệp cố tình không đăng ký thuế, không kê khai thuế, kê khai sai, chậm nộp hay không nộp thuế.

Xây dựng hình ảnh cơ quan thuế đại diện qua sự công bằng, công tâm của cán bộ cưỡng chế và thu nợ thuế nhằm nâng cao hiệu quả cưỡng chế thu nợ và xử lý vi phạm về thuế của cơ quan thuế.

2.4.6. Hoạt động thu nợ thuế và các hình phạt về thuế đối với doanh nghiệp có sai phạm về nộp thuế

Phạt tiền đối với những doanh nghiệp vi phạm luật thuế. Tăng cường yêu cầu kê khai các giao dịch tài chính: các đối tượng nộp thuế luôn có thể có cơ hội sử dụng tiền mặt và các công nghệ mới để tránh yêu cầu kê khai chăm các yêu cầu kê khai này có giá trị rất lớn trong việc chống lại trốn thuế và việc học thức hóa các lợi nhuận bất hợp pháp trong nền kinh tế tiền mặt.

Thực hiện biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp, cưỡng chế kê khai và bán đấu giá tài sản doanh nghiệp, cưỡng chế thu tiền tài sản của doanh nghiệp bị cưỡng chế do tổ chức và các cá nhân khác nắm giữ.

Tăng cường thu hồi mã số thuế đình chỉ sử dụng hóa đơn thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh giấy phép thành lập và hoạt động.

KẾT LUẬN

Ngân sách nhà nước là một trong những công cụ của chính sách tài chính nhà nước và địa phương để quản lý kinh tế vĩ mô nhằm đáp ứng những mục tiêu ổn định KT-XH theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước cũng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, đáp ứng tốt nhu cầu chi tiêu của bộ máy nhà nước khi thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh, quốc phòng.

Giai đoạn 2020-2022, tình hình thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, bất chấp những thách thức từ đại dịch COVID-19 và biến động kinh tế toàn cầu. Các yếu tố chính góp phần vào kết quả này bao gồm sự tăng trưởng của các hoạt động kinh tế trong nước, giá dầu và một số hàng hóa, nguyên liệu đầu vào tăng cao, cùng với các chính sách tài khóa và tiền tệ hỗ trợ từ Chính phủ. Đặc biệt, các chính sách giảm thuế giá trị gia tăng và gia hạn thời hạn nộp thuế đã giúp thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, vẫn còn tồn tại những thách thức cần được giải quyết. Việc duy trì sự ổn định và bền vững của nguồn thu ngân sách trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều biến động là một nhiệm vụ quan trọng. Đồng thời, cần tiếp tục cải thiện hiệu quả quản lý và sử dụng ngân sách, đảm bảo nguồn lực được phân bổ hợp lý và hiệu quả.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/Tiếng Việt

1. Bộ Tài Chính (2022), Thông tư số 78/2022/TT-BTC, ngày 26/12/2022 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.
2. Chính phủ (2016), Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.
3. ThS. Nguyễn Hoàng Giang (2022). “ *Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thu – chi ngân sách nhà nước*”, Tạp chí Công thương Số 2, tháng 2/2022.
4. Giáo trình Lý thuyết tài chính - tiền tệ: Phần 1 - PGS.TS. Nguyễn Hữu Tài (chủ biên) (ĐH Kinh tế Quốc dân).
5. Phạm Thị Lựu (2019)"Giải pháp tăng thu ngân sách trên địa bàn huyện Đoan Hùng - tỉnh Phú Thọ". Luận văn thạc sĩ Quản lý kinh tế, Đại học Thủy Lợi
6. Quốc hội (2021), Nghị quyết số 23/2021/QH15, ngày 28/7/2021 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025.
7. Vũ Thị Tâm Thu (2022). “*Cơ cấu thu ngân sách nhà nước theo hướng thu ngân sách nhà nước bền vững ở Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
8. Ngô Doãn Vình & Nguyễn Ngô Việt Hoàng (2021). “*Thu chi ngân sách nhà nước ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả*”, Tạp chí khoa học và công nghệ Trường đại học Hùng Vương

2/ Website

1. Ngân hàng Thế giới (2023), Nguồn dữ liệu mở, truy cập từ <https://data.worldbank.org/country/vietnam?view=chart>.
2. Tổng cục thống kê (2021), Nguyên nhân vốn đầu tư công thực hiện tháng 7/2021 giảm và giải pháp đẩy mạnh vốn đầu tư công trong các tháng cuối năm, truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/08/nguyen-nhan-von-dau-tu-cong-thuc-hien-thang-7-2021-giam->

va-giai-phap-day-manh-von-dau-tu-cong-trong-cac-thang-cuoi-nam/.

3. Tổng cục Thống kê (2022), Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2022, truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2022/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/>
4. <https://m.thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Quyet-dinh-1129-QD-TCT-2022-Quy-trinh-Quan-ly-no-529826.aspx>